BẢN TIN ĐIỆN TỬ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

RESEARCH BULLETIN

SỐ 06 - THÁNG 06/2021- VOLUME: – JUNE 2021

LƯU HÀNH NỘI BỘ

® Bản tin này được tổng hợp từ các báo cáo, đề tài nghiên cứu định kỳ hàng tháng liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài chính – ngân hàng của các tổ chức quốc tế WB, ADB, IMF, BIS và thông tin kết quả nghiên cứu của các đề tài cấp nhà nước, cấp ngành của NHNN, các Bộ, ngành TW của Việt Nam, các thông tin Hội thảo của các Viện nghiên cứu, trường đại học, ấn phẩm khoa học của các NXB có uy tín tại Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật về báo chí và bản quyền.

® Mọi quan điểm, nội dung trong Bản tin đều được dịch hoặc căn cứ vào thông tin khoa học chính thống, chỉ có hàm ý cung cấp thông tin tham khảo mà không phản ánh ý kiến hay quan điểm của Ban Biên tập cũng như của Viện CLNH. Người đọc chỉ nên sử dụng Bản tin nội bộ như là thông tin tham khảo.

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

VIỆN CHIẾN LƯỢC NGÂN HÀNG

Bản tin phát hành định kỳ hàng tháng, được gửi trực tiếp qua email và đăng tải trên Cổng thông tin khoa học và công nghệ ngành Ngân hàng: khoahocnganhang.org.vn

Liên hệ

Email: research.bsi@sbv.gov.vn

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Địa chỉ:

Tầng 9, tòa nhà 504 Xã Đàn, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

THÔNG TIN KHOA HỌC QUỐC TẾ			
NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ			
Những rủi ro của người tiêu dùng trong Fintech – Những biểu hiện mới của các rủi ro của người tiêu dùng và các biện pháp quản lý đang nổi lên: Nghiên cứu Chính sách	**Tập trung vào nghiệp vụ ngân hàng xuyên biên giới ở Châu Á: Những yếu tố quyết định và các tác động**	**Chương trình Trái phiếu Doanh nghiệp Mới của Fed đã hạn chế tăng tốc tài chính trong cuộc Suy thoái Covid-19 như thế nào**	**Khi nào đại dịch COVID-19 sẽ kết thúc? Cập nhật tháng 3 năm 2021 Các quan điểm mới nhất của Công ty tư vấn Mc Kinsey về quá trình chuyển đổi sang trạng thái bình thường và miễn dịch cộng đồng đối với Vương quốc Anh, Hoa Kỳ và Châu Âu**
Fintech ngày càng được công nhận là một công cụ hỗ trợ cho khu vực tài chính trên khắp thế giới, giúp cho các thị trường tài chính cạnh tranh và hiệu quả hơn trong khi mở rộng việc tiếp cận tài chính cho những người tiêu dùng trước đây không được phục vụ. Chi tiết	Các vị trí ngân hàng xuyên biên giới ở Châu Á và Thái Bình Dương vẫn tập trung cao với ít đối tác, đặt khu vực này vào các rủi ro tài chính và lan truyền các tác động chính sách. Chi tiết	Trong cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái do đại dịch Covid-19 gây ra, nhiều công ty đầu tư không thể vay vốn từ thị trường chứng khoán. Chi tiết	Số ca COVID-19 giảm ở nhiều nơi trên thế giới trong mười tuần qua báo hiệu một khởi đầu mới trong cuộc chiến chống lại căn bệnh này. Chi tiết
Hạn chế của quy định về kiểm tra sức chịu đựng của ngân hàng	**Phục hồi sau Đại dịch: Vai trò của chính sách và đặc điểm cấu trúc**		
Các công cụ giám sát, đánh giá rủi ro chẳng hạn như kiểm tra sức chịu đựng, cung cấp thông tin bổ sung về mức độ rủi ro cụ thể của ngân hàng. Chi tiết	Để làm sáng tỏ thiệt hại do đại dịch Covid-19, bài này nghiên cứu các tác động kinh tế của 5 đại dịch trong quá khứ bằng cách sử dụng các dự báo địa phương trên mẫu 55 quốc gia trong giai đoạn 1990-2019. Chi tiết		

NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ CHUYÊN SÂU

TIỀN DI ĐỘNG CÓ PHẢI LÀ TIỀN KHÔNG? HIỂU XU HƯỚNG VÀ CÁCH ĐO LƯỜNG

Tốc độ nhanh chóng của quá trình số hóa nền kinh tế trong khu vực tài chính đang thay đổi cách mọi người tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính, với các sản phẩm tài chính số và nền tảng tài chính số xuất hiện nhanh chóng. Những thay đổi này đã thúc đẩy các chuyên gia phân tích, các nhà hoạch định chính sách và những người làm công tác thống kê tìm kiếm các nguồn dữ liệu mới và nghiên cứu các phương pháp tiếp cận khác nhau để phân loại, đo lường và ghi lại các hoạt động liên quan đến fintech một cách có hệ thống nhằm đánh giá xu hướng của chúng và hỗ trợ phân tích chính sách (Cornelli và cộng sự, 2020; Adrian và Mancini-Griffoli, 2019; Claessens và cộng sự, 2018).

Tiền di động (mobile money) là một lĩnh vực đi đầu trong các đổi mới fintech như vậy. Đây là một dịch vụ tài chính sử dụng các tài khoản tiền di động được cung cấp bởi nhà khai thác mạng di động (MNO) hoặc một tổ chức khác hợp tác với MNO. Khác với ngân hàng di động (mobile banking) - là việc sử dụng một ứng dụng trên thiết bị di động để thực hiện các dịch vụ ngân hàng, không cần phải có tài khoản ngân hàng mà chỉ cần thiết bị duy nhất là điện thoại di động thông thường để sử dụng các dịch vụ tiền di động. Chi tiết

NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

THÔNG TIN ĐỀ TÀI TRONG NƯỚC

MÃ SỐ	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM
ĐTNH.003/19	Hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm nhằm thúc đẩy xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng . (Chi tiết)	ThS. Tạ Quang Đôn, Vụ trưởng, Vụ Pháp chế, NHNN
ĐTNH.013/19	Xây dựng Bộ chỉ số điều kiện tài chính quốc gia (domestic financial conditions) trong điều kiện hội nhập tài chính ở Việt Nam. (Chi tiết)	PGS.TS. Nguyễn Thanh Phương, Chủ nhiệm Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng
ĐTNH.011/19	Đánh giá tính kỷ luật thị trường ngành ngân hàng tại Việt Nam. (Chi tiết)	TS. Trần Việt Dũng, Viện trưởng Viện đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

HỘI THẢO KHOA HỌC	ẤN PHẨM KHOA HỌC
NỢ XẤU TRONG ĐẠI DỊCH COVID-19 - GIẢI PHÁP HỖ TRỢ NGÀNH NGÂN HÀNG VÀ CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP. (Chi tiết)	BỘ 3 CUỐN SÁCH TÀI CHÍNH VI MÔ. (Chi tiết)
CHIA SẺ KINH NGHIỆM TÁI CƠ CẤU HỆ THỐNG NGÂN HÀNG. (Chi tiết)	

BẢN TIN NGHIÊN CỨU QUỐC TẾ

1. Những rủi ro của người tiêu dùng trong Fintech – Những biểu hiện mới của các rủi ro của người tiêu dùng và các biện pháp quản lý đang nổi lên: Nghiên cứu Chính sách (Consumer Risks in Fintech - New Manifestations of Consumer Risks and Emerging Regulatory Approaches: Policy Research Paper).

Nguồn: WB

Tác giả: Boeddu,Gian Luciano, Chien,Jennifer, Grady,Rosamund Clare, Istuk,Ivor

Chủ đề nghiên cứu: Tài chính, cạnh tranh và đổi mới sáng tạo

Ngày xuất bản: 5/2021

Fintech ngày càng được công nhận là một công cụ hỗ trợ cho khu vực tài chính trên khắp thế giới, giúp cho các thị trường tài chính cạnh tranh và hiệu quả hơn trong khi mở rộng việc tiếp cận tài chính cho những người tiêu dùng trước đây không được phục vụ. Một thách thức quan trọng đối với những người làm chính sách là hài hòa những lợi ích và cơ hội của fintech trong khi quản lý được những rủi ro của nó, kể cả cho người tiêu dùng. Đại dịch Covid-19 càng làm tăng việc chuyển đổi rộng rãi của người tiêu dùng sang fintech và các dịch vụ tài chính số, làm nổi bật những lợi ích quan trọng của chúng trong khi cũng cho thấy các rủi ro đối với người tiêu dùng có thể tăng lên như thế nào trong thời kỳ khủng hoảng và bất ổn kinh tế. Nghiên cứu này (1) xác định một loạt những rủi ro của người tiêu dùng do fintech đặt ra, tập trung vào bốn sản phẩm fintech chính (tín dụng vi mô số, cho vay ngang hàng, gọi vốn đầu tư, và tiền điện tử) và (2) thảo luận các biện pháp quy định bảo vệ người tiêu dùng đang nổi lên trên trường quốc tế để cho các nhà lập chính sách xem xét khi xây dựng chính sách quản lý nhằm vào những rủi ro đó. Các ví dụ về các phương pháp quản lý được rút ra từ kinh nghiệm của các nước và nghiên cứu quốc tế. Nghiên cứu cũng thảo luận một loạt những xem xét việc thực hiện..

Tải về toàn văn tại đây

Trở lại trang đầu

2. Tập trung vào nghiệp vụ ngân hàng xuyên biên giới ở Châu Á: Những yếu tố

quyết định và các tác động (Concentration in Asia's Cross-Border Banking: Determinants and Impacts).

Nguồn: ADB

Tác giả: Ana Kristel Lapid, Rogelio Mercado Jr., and Peter Rosenkranz

Chủ đề nghiên cứu: Phát triển khu vực tài chính, Các thị trường và thể chế tài chính

Ngày xuất bản: 5/2021

Các vị trí ngân hàng xuyên biên giới ở Châu Á và Thái Bình Dương vẫn tập trung cao với ít đối tác, đặt khu vực này vào các rủi ro tài chính và lan truyền các tác động chính sách. Hệ quả là, việc đánh giá những nhân tố quyết định và tác động của sự tập trung ngân hàng xuyên biên giới là phù hợp với việc thiết kế các chính sách thích hợp cho việc khuyến khích phát triển tài chính và bảo đảm ổn định tài chính. Nhằm mục đích này, các tác giả xây dựng các thước đo tập trung ngân hàng xuyên biên giới cho 47 nền kinh tế Châu Á và Thái Bình Dương từ năm 2000 đến 2019. Các kết quả cho thấy độ mở cao hơn về tài khoản vốn và thương mại, cũng như thu nhập trên đầu người cao hơn, có mối quan hệ đáng kể với sự tập trung ngân hàng xuyên biên giới thấp hơn. Hơn nữa, sự tập trung tăng lên của ngân hàng xuyên biên giới có xu hướng hạ thấp tăng trưởng tín dụng trong nước và nợ xấu. Chúng tôi không thấy có sự tác động đến lợi nhuận của ngân hàng đối với khu vực.

Tải về toàn văn tại đây

Trở lại trang đầu

3. Chương trình Trái phiếu Doanh nghiệp Mới của Fed đã hạn chế tăng tốc tài chính trong cuộc Suy thoái Covid-19 như thế nào (HOW NEW FED CORPORATE BOND PROGRAMS DAMPENED THE FINANCIAL ACCELERATOR IN THE COVID-19 RECESSION)

Nguồn: NBER

Tác giả: Michael D. Bordo; John V. Duca

Chủ đề nghiên cứu: Chính sách hỗ trợ tài chính của Fed trong đai dịch Covid

Ngày xuất bản: 11/2020

Trong cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái do đại dịch Covid-19 gây ra, nhiều công ty đầu tư không thể vay vốn từ thị trường chứng khoán.

Đáp lại, Fed không chỉ mở lại chương trình tài trợ thương phiếu mà còn công bố sẽ mua trái phiếu mới phát hành và trái phiếu mùa vụ của các tập đoàn được xếp hạng đầu tư trước đại dịch Covid với mức chênh lệch khoảng 1 điểm phần trăm so với mức trung bình trước suy thoái do đại dịch Covid.

Đối chiếu thận trọng các chuỗi số liệu khác nhau về tỷ lệ thất nghiệp cho phép chúng tôi đánh giá hiệu quả của các biện pháp can thiệp gần đây của Fed đối với các thị trường nợ dài hạn này trong khoảng thời gian dài chọn mẫu, kéo dài thời kỳ từ Đại suy thoái đến thời kỳ suy thoái kinh tế và suy thoái hiện nay do đại dịch Covid. Các kết quả chỉ ra rằng việc ban hành các chính sách hỗ trợ trái phiếu doanh nghiệp sắp tới đã dẫn đến mức trần phí bảo hiểm rủi ro ở mức 100 điểm cơ bản cao hơn mức trung bình trong thời kỳ không suy thoái. Những biện pháp này của Fed đã hạn chế vai trò của nguồn lực tài chính bên ngoài trong việc hỗ trợ kinh tế vĩ mô trong đại dịch Covid. Tuy nhiên, các chương trình trái phiếu doanh nghiệp hòa cùng vai trò của Fed trong việc điều hành chính sách tiền tệ thông qua bảng cân đối kế toán, hoạt động như một người cho vay cuối cùng và theo đuổi các chính sách tín dụng.

Tải về toàn văn tại đây

Trở lại trang đầu

4. Khi nào đại dịch COVID-19 sẽ kết thúc? Cập nhật tháng 3 năm 2021Các quan điểm mới nhất của Công ty tư vấn Mc Kinsey về quá trình chuyển đổi sang trạng thái bình thường và miễn dịch cộng đồng đối với Vương quốc Anh, Hoa Kỳ và Châu Âu. (When will the COVID-19 pandemic end? March 2021 update. Our latest perspectives on the transition to normalcy and herd immunity for the United Kingdom, United States, and Europe.)

Nguồn: Mc Kinsey & Company

Tác giả: Sarun Charumilind, Matt Craven, Jessica Lamb, Adam Sabow, and Matt Wilson

Chủ đề nghiên cứu: Dịch vụ Y tế và chăm sóc sức khỏe

Ngày xuất bản: 3/2021

Số ca COVID-19 giảm ở nhiều nơi trên thế giới trong mười tuần qua báo hiệu một khởi đầu mới trong cuộc chiến chống lại căn bệnh này. Vắc xin đang chứng tỏ hiệu quả và nhanh chóng mở rộng quy mô, thay đổi đường cong ở nhiều vùng địa lý. Tuy nhiên, đây là một khởi đầu mong manh, với tỷ lệ lây truyền và tử vong vẫn còn cao, khả năng tiếp cận vắc-xin không bình đẳng và các biến thể đáng lo ngại đe dọa sẽ xóa nhòa những tiến triển cho đến nay.

Đường quỹ đạo của các trường hợp ở Anh và Hoa Kỳ đã tạo điều kiện cho sự khởi đầu để chuyển đổi sang trạng thái bình thường, điểm đầu tiên và quan trọng hơn trong hai điểm cuối của đại dịch. Chúng tôi kỳ vọng quá trình chuyển đổi này sẽ tiếp tục diễn ra trong quý 2 năm 2021 và chúng ta có thể sẽ chứng kiến nhiều khía cạnh của đời sống xã hội và kinh tế trở lại bình thường trước đại dịch, phù hợp với kế hoạch mở cửa trở lại của Thủ tướng Anh Johnson và mục tiêu trở lại bình thường của Tổng thống Mỹ Biden vào Ngày Quốc Khánh Hoa Kỳ.

Chúng tôi tin tưởng vào tiến trình này đối với Vương quốc Anh hơn là ở Hoa Kỳ, vì ở Vương quốc Anh đã trải qua một làn sóng được thúc đẩy bởi một biến thể dễ lây nhiễm hơn, trong khi Hoa Kỳ vẫn có thể phải đối mặt với một biến thể. Các khu vực của Liên minh châu Âu gần đây đã phải đối mặt với những thất bại: trang bị phương tiện chống dịch ít hơn ở Vương quốc Anh hoặc Hoa Kỳ: một làn sóng các ca nhiễm mới và các trường hợp phong tỏa. Việc chuyển đổi sang trạng thái bình thường chủ yếu có thể xảy ra ở Châu Âu vào cuối quý II hoặc quý III năm 2021. Thời gian có thể sẽ khác nhau tùy theo quốc gia, tùy thuộc vào việc tăng tốc nguồn cung vắc xin, tác động của tiêm chủng đối với tỷ lệ nhập viện và sự xuất hiện (hoặc không) của các làn sóng biến thể mới.

Khả năng miễn dịch cộng đồng, điểm cuối thứ hai, nhiều khả năng xảy ra trong quý III đối với Vương quốc Anh và Hoa Kỳ và trong quý IV đối với Liên minh châu Âu, với sự khác biệt do nguồn cung vắc xin hạn chế hơn ở Liên minh châu Âu.

Tuy nhiên, những rủi ro đối với các mốc thời gian này là hiện hữu - khả năng miễn dịch cộng đồng có thể không đạt được vào cuối năm nếu tình trạng do dự (nghi ngờ, ngại tiêm) vắc xin cao, nếu các quốc gia gặp gián đoạn trong việc cung cấp vắc xin hoặc nếu một biến thể làm cho vắc xin hiện có kém hiệu quả hơn. Và khả năng miễn dịch

cộng đồng có thể khác nhau ở các khu vực khác nhau trên thế giới, do khả năng bảo vệ mạnh mẽ trên toàn quốc hoặc khu vực đối với khả năng miễn dịch tạm thời hoặc (khả năng miễn dịch) dao động đối với một số quốc gia không đạt được miễn dịch cộng đồng trong thời gian trung hạn. Trong bài viết này, chúng tôi phân tích diễn biến dựa trên các thông tin cập nhật (đến ngày 21/01/2021), đưa ra triển vọng cho từng khu vực trong số ba khu vực địa lý kể trên, đánh giá rủi ro và phác thảo kết thúc của đại dịch có thể như thế nào.

Tải về toàn văn tại đây

Trở lại trang đầu

5. Hạn chế của quy định về kiểm tra sức chịu đựng của ngân hàng (Limits of stress-test based bank regulation)

Nguồn: BIS

Tác giả: Isha Agarwal và Tirupam Goel

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 06/07/2021

Các công cụ giám sát, đánh giá rủi ro chẳng hạn như kiểm tra sức chịu đựng, cung cấp thông tin bổ sung về mức độ rủi ro cụ thể của ngân hàng. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm gần đây đã nhấn mạnh sự thiếu chính xác tiềm ẩn trong các đánh giá như vậy. Chúng tôi phát triển một mô hình để điều tra tác động của sự thiếu chính xác này đến quy định hiện hành. Trong trường hợp không có công cụ như vậy, cơ quan quản lý đặt ra yêu cầu giống nhau giữa các ngân hàng. Công cụ đánh giá rủi ro đưa ra một tín hiệu nhiễu về mức độ rủi ro của ngân hàng, buộc ngân hàng chấp nhận khoản phụ phí bổ sung vốn, một điều có thể cải thiện lợi ích khách hàng. Tuy nhiên, một đánh giá nhiễu có thể thay đổi các ưu đãi trước đây của các ngân hàng và dẫn đến các ngân hàng phải chấp nhận rủi ro cao hơn. Phụ phí tối ưu bằng 0 khi độ chính xác của đánh giá dưới một ngưỡng nhất định và sẽ tăng từ một ngưỡng nhất định.

Tải về toàn văn tại đây

Trở lại trang đầu

6. Phục hồi sau Đại dịch: Vai trò của chính sách và đặc điểm cấu trúc (Recoveries

After Pandemics: The Role of Policies and Structural Features)

Nguồn: IMF

Tác giả: Juan Pablo Cuesta Aguirre và Swarnali Ahmed Hannan

Chủ đề nghiên cứu: Nghiên cứu tiền tệ - ngân hàng

Ngày xuất bản: 09/07/2021

Để làm sáng tỏ thiệt hại do đại dịch Covid-19, bài này nghiên cứu các tác động kinh tế của 5 đại dịch trong quá khứ bằng cách sử dụng các dự báo địa phương trên mẫu 55 quốc gia trong giai đoạn 1990-2019. Các phát hiện cho thấy đại dịch có những tác động bất lợi trong trung hạn đối với sản lượng, thất nghiệp, nghèo đói và bất bình đẳng. Tuy nhiên, chính sách có thể giảm bớt tác động bất lợi đó và thúc đẩy phục hồi toàn diện về mặt dài hạn. Các tác động bất lợi về sản lượng được hạn chế đối với các quốc gia cung cấp hỗ trợ tài chính lớn hơn. Tỷ lệ thất nghiệp, nghèo đói và bất bình đẳng gia tăng cũng thấp hơn đối với các quốc gia có hỗ trợ tài chính lớn hơn và điều kiện ban đầu tốt hơn (được hiểu là mức độ phát triển kinh tế tốt hơn, phúc lợi gia đình tốt hơn và chi tiêu y tế trên đầu người cao hơn).

Tải về toàn văn tại đây

Trở lại trang đầu

NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

TIỀN DI ĐỘNG CÓ PHẢI LÀ TIỀN KHÔNG? HIỂU XU HƯỚNG VÀ CÁCH ĐO LƯỜNG

I. GIỚI THIỆU

Tốc độ nhanh chóng của quá trình số hóa nền kinh tế trong khu vực tài chính đang thay đổi cách mọi người tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính, với các sản phẩm tài chính số và nền tảng tài chính số xuất hiện nhanh chóng. Những thay đổi này đã thúc đẩy các chuyên gia phân tích, các nhà hoạch định chính sách và những người làm công tác thống kê tìm kiếm các nguồn dữ liệu mới và nghiên cứu các phương pháp tiếp cận khác nhau để phân loại, đo lường và ghi lại các hoạt động liên quan đến fintech một cách có hệ thống nhằm đánh giá xu hướng của chúng và hỗ trợ phân tích chính sách (Cornelli và cộng sự, 2020; Adrian và Mancini-Griffoli, 2019; Claessens và cộng sự, 2018).

Tiền di động (mobile money) là một lĩnh vực đi đầu trong các đổi mới fintech như vậy. Đây là một dịch vụ tài chính sử dụng các tài khoản tiền di động được cung cấp bởi nhà khai thác mạng di động (MNO) hoặc một tổ chức khác hợp tác với MNO. Khác với ngân hàng di động (mobile banking) - là việc sử dụng một ứng dụng trên thiết bị di động để thực hiện các dịch vụ ngân hàng, không cần phải có tài khoản ngân hàng mà chỉ cần thiết bị duy nhất là điện thoại di động thông thường để sử dụng các dịch vụ tiền di động.

Tiền di động đã có tác động sâu sắc đến bối cảnh khu vực tài chính ở các nền kinh tế có thu nhập thấp và trung bình, cung cấp cho những người dân (theo truyền thống) không sử dụng dịch vụ ngân hàng thông qua các phương tiện an toàn và thuận tiện để thực hiện các giao dịch tài chính và thúc đẩy tài chính toàn diện (IMF, 2019a; Espinosa-Vega và cộng sự, 2020). Trong khi châu Phi thường được coi là trung tâm của tiền di động, việc sử dụng tiền di động cũng đã phát triển mạnh ở các khu vực khác trên thế giới, bao gồm cả châu Á và châu Mỹ Latinh. Tính đến năm 2019, có hơn một tỷ tài khoản tiền di động đã đăng ký, qua đó gần 2 tỷ USD giao dịch mỗi ngày (GSMA, 2020).

Sự hấp thụ nhanh chóng của tiền di động đã tạo ra nhu cầu dữ liệu mới để theo dõi các xu hướng và sự phát triển của tiền di động cho các mục đích chính sách. Dữ liệu có thể so sánh giữa các quốc gia về tiền di động có thể đóng vai trò là đầu vào hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng và thiết kế các mục tiêu chính sách tài chính toàn diện cũng như đánh giá và chuẩn hóa tác động của tiền di động trong bối cảnh chung của kinh tế vĩ mô. Liên quan đến vấn đề này, đại dịch COVID-19 đã tạo ra nhu cầu lớn hơn nữa vì tiền di động có khả năng tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch tài chính với sự tiếp xúc vật lý tối thiểu để hỗ trợ hoạt động kinh tế (Bazarbash và cộng sự, 2020).

Sự hiện diện ngày càng tăng của tiền di động cũng đã đặt ra những câu hỏi về việc liệu tiền di động có được tính là một cấu phần của tiền trong nền kinh tế hay không (và tính như thế nào) và những dữ liệu nào có thể cần thiết để đảm bảo tiền di động được nắm bắt, hiểu đúng khi tính toán tổng tiền ví dụ như tiền theo nghĩa rộng. Những câu hỏi này là nền tảng để hiểu các dữ liệu cơ sở được sử dụng cho phân tích thực nghiệm và chính sách, đặc biệt với thực tế là tổng tiền tệ nằm trong số các biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu được giám sát bởi các nhà hoạch định chính sách. Làm rõ cách xử lý tiền di

động trong thống kê tiền tệ, cụ thể là sử dụng cuốn Sổ tay hướng dẫn thống kê và tổng hợp số liệu về Tài chính và Tiền tệ của IMF (MFSMCG) như một khung khổ phương pháp luận, có thể cung cấp một hiểu biết hữu ích về vấn đề này.

Trong bối cảnh đó, bài nghiên cứu này phân tích những phát triển gần đây của tiền di động, bao gồm các xu hướng áp dụng và cách sử dụng tiền di động cũng như các mô hình kinh doanh và các quy định pháp luật. Sau đó, (bài nghiên cứu) sẽ xem xét dưới góc độ thống kê tác động của những phát triển đó đối với việc đo lường tổng tiền, chẳng hạn như tiền theo nghĩa rộng. Việc làm này sẽ đóng góp vào các công trình nghiên cứu về đo lường số hóa trong thống kê kinh tế vĩ mô.

Việc xem xét dữ liệu về tiền di động từ Khảo sát Tiếp cận Tài chính (FAS) của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (một cơ sở dữ liệu từ phía cung về tiếp cận và sử dụng tài chính) chỉ ra sự thực là tiền di động hiện nay cung cấp nhiều điểm truy cập hơn các dịch vụ ngân hàng truyền thống ở nhiều nền kinh tế có thu nhập thấp và trung bình, với số lượng các đại lý chuyển tiền di động có sẵn nhiều hơn các máy ATM và chi nhánh ngân hàng. Tiền di động cũng được áp dụng rộng rãi ở các nền kinh tế đang phát triển, trong một số trường hợp, số lượng tài khoản tiền di động được đăng ký nhiều hơn tài khoản ngân hàng. Dữ liệu của FAS cũng cho thấy, qua việc sử dụng tiền di động, được đo bằng giá trị và khối lượng giao dịch đã tăng đáng kể ở nhiều nền kinh tế trong những năm qua.

Các dịch vụ tiền di động cũng đang bắt đầu mở rộng để bao gồm các sản phẩm mới và nâng cao như tín dụng và tiết kiệm có lãi suất ở một số quốc gia. Phân tích dữ liệu giao dịch của các tài khoản tiền di động ở Kenya xác nhận xu hướng này và cho thấy mức độ thâm nhập của các dịch vụ mới này ở trong số những người sử dụng tiền di động trong nghiên cứu này.

Hướng dẫn phương pháp luận do cuốn Sổ tay hướng dẫn thống kê và tổng hợp số liệu về Tài chính và Tiền tệ của IMF (MFSMCG) cung cấp cách xử lý tiền di động tương đối rõ ràng - các khoản nợ bằng tiền di động, cụ thể là số dư chưa thanh toán trong tài khoản tiền lưu động, cần được đưa vào như một phần của tiền theo nghĩa rộng trong thống kê tiền tệ. Tuy nhiên, trên thực tế, tiền di động ảnh hưởng như thế nào đến việc đo lường tổng tiền phụ thuộc vào mô hình kinh doanh tiền di động và/hoặc khuôn khổ pháp lý. Trong hầu hết các trường hợp, việc áp dụng hướng dẫn là đơn giản vì nhiều khu vực pháp lý đã áp dụng các quy định đảm bảo tiền di động được đưa vào tính toán tổng tiền. Tuy nhiên, một số trường hợp - bao gồm cả khi pháp luật cho phép đầu tư các khoản nợ bằng tiền di động vào chứng khoán của chính phủ (sovereign securities) hoặc các tài sản được phép khác - đòi hỏi có thêm các bước liên quan và thu thập dữ liệu bổ sung để tính toán tiền di động trong quá trình tổng hợp các thống kê tiền tệ. Trong những trường hợp này, những người làm công tác thống kê tiền tệ sẽ cần phải xem xét cụ thể tình hình trong nước và thực hiện các điều chỉnh cần thiết khi tính toán tiền theo nghĩa rộng.

Phần còn lại của bài nghiên cứu được kết cấu như sau. Phần II cung cấp tổng quan về các xu hướng tiền di động mới nhất trong tiếp cận, chấp nhận và sử dụng, dựa trên cơ sở dữ liệu từ Khảo sát Tiếp cận Tài chính (FAS) bao gồm dữ liệu hàng năm ở cấp quốc gia về tiền di động. Phần III xem xét các mô hình kinh doanh tiền di động và các khía cạnh chủ yếu của pháp luật về tiền di động - những yếu tố quan trọng để hiểu cách xử lý tiền di động trong thống kê kinh tế vĩ mô và tác động của nó đối với việc đo lường tiền tệ. Phần IV thảo luận hướng dẫn của Sổ tay MFSMCG về cách ghi chép tiền di

động và làm rõ các tác động của nó đối với việc tính toán tiền theo các mô hình kinh doanh và quy định pháp luật khác nhau. Phần V kết luận.

II. TIỀN DI ĐỘNG: NHỮNG ĐẶC TÍNH THỰC NGHIỆM

Tiền di động đã trở thành một phương thức ưa chuộng trong tiếp cận các dịch vụ tài chính, đặc biệt là ở quốc gia không có sự thâm nhập sâu rộng của hệ thống ngân hàng và cơ sở hạ tầng hạn chế. Tiền di động đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tài chính toàn diện ở một số nền kinh tế. Tính mới của tiền di động nằm ở việc dễ dàng tiếp cập và sử dụng. Phần này bao gồm khái niệm tiền di động và tổng quan về xu hướng tiếp cận, chấp nhận và sử dụng tiền di động trên toàn cầu.

A. Tiền di động là gì?

Tiền di động là một hình thức của dịch vụ thanh toán di động được cung cấp bởi một nhà điều hành mạng di động (MNO) hoặc một tổ chức khác hợp tác với MNO thông qua sử dụng tài khoản tiền di động. Để sử dụng dịch vụ tiền di động, thông thường, khách hàng phải đăng ký với đại lý tiền di động của nhà cung cấp dịch vụ tiền di động - thường là các cửa hàng bán lẻ tại địa phương - để có một tài khoản ảo cá nhân liên kết với số điện thoại di động của họ, dễ dàng truy cập thông qua thẻ SIM. Việc sử dụng các dịch vụ này không yêu cầu có tài khoản ngân hàng, mà có thể sử dụng thông qua điện thoại di động cơ bản. Khách hàng sử dụng tiền di động có thể nộp tiền vào tài khoản tiền di động bằng cách đưa tiền mặt cho đại lý tiền di động và đổi lại, nhận về số "tiền di động" tương ứng số tiền mặt đã đưa thông qua điện thoại di động của họ[1].Họ sử dụng số tiền di động được lưu trữ điện tử này để thanh toán hóa đơn, chuyển tiền cho bạn bè của họ v.v.

Người sử dụng tiền di động cũng có thể rút tiền nhận được từ tiền lương, tiền gửi hoặc các khoản thanh toán trên tài khoản tiền di động của họ bằng cách sử dụng đại lý tiền di động. Gần đây, một số MNO đã bắt đầu mở rộng các dịch vụ tài chính được cung cấp thông qua tiền di động, chẳng hạn như tiết gửi tiết kiệm có lãi suất và cho vay. Tất cả các hoạt động này được thực hiện mà không cần mở tài khoản ngân hàng hoặc đến chi nhánh ngân hàng hoặc máy ATM.

Nhiều nghiên cứu đã ghi nhận những lợi ích rõ ràng của tiền di động. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng tiền di động là một phương tiện lưu trữ giá trị và chuyển tiền an toàn với chi phí hợp lý cho bộ phận người dân không có khả năng tiếp cận với các dịch vụ tài chính truyền thống (Dupas và cộng sự, 2018). Nó đã giảm thiểu đáng kể chi phí giao dịch chuyển tiền và gửi tiền (Jack và Suri, 2014). Các nghiên cứu khác đã tập trung vào cách thức tiền di động có thể thúc đẩy chia sẻ rủi ro không chính thức một cách hiệu quả - thông qua việc cho phép chuyển tiền kịp thời giữa các thành viên trong gia đình/cộng đồng khi gặp khó khăn tài chính. Điều này cho phép các hộ gia đình dễ dàng hơn trong tiêu dùng và đưa ra các quyết định đầu tư hiệu quả hơn (Jack và Suri, 2011; Munyegera và Matsumoto, 2016; Suri và Jack, 2016; Blumenstock và cộng sự, 2016; Jack và Suri, 2014; Riley, 2018).

[1] Nếu người sử dụng tiền di động có tài khoản ngân hàng, họ có thể chuyển tiền vào tài khoản tiền di động từ tài khoản ngân hàng. Tuy nhiên, những người không có tài khoản ngân hàng vẫn có thể sử dụng các dịch vụ tiền di động.

Mặc dù những nghiên cứu này dựa trên khảo sát hộ gia đình ở cấp độ vi mô cung cấp những kiến thức hữu ích ở cấp độ quốc gia riêng biệt nhưng việc xem xét sự phát triển của tiền di động trong bối cảnh toàn cầu để có được cái nhìn rộng hơn sẽ vẫn rất hữu ích. Phần tiếp theo kiểm tra dữ liệu xuyên quốc gia để làm nổi bật các xu hướng chính của tiền di động trong những năm gần đây.

B. Xu hướng và Phát triển

Phân tích của phần này dựa trên dữ liệu tiền di động từ FAS của IMF, một cơ sở dữ liệu duy nhất về phía cung, bao gồm dữ liệu hàng năm của nhiều quốc gia về ba khía cạnh chính của tiền di động - tiếp cập, chấp nhận và sử dụng.

Khảo sát Tiếp cận Tài chính (Financial Access Survey – FAS)

Bảng 1. Dữ liệu Tiền di động thu trong FAS

Các chỉ số Tiền di động FAS	
Tiếp cận	Các cửa hàng đại lý tiền di động đã đăng ký/1.000km2
	Các cửa hàng đại lý tiền di động đã đăng ký/100.000 người trưởng thành
	Các cửa hàng đại lý tiền di động đang hoạt động/1.000km2
	Các cửa hàng đại lý tiền di động đang hoạt động/100.000 người trưởng thành
Chấp nhận	Tài khoản tiền di động đã đăng ký/1.000 người trưởng thành
	Tài khoản tiền di động đang hoạt động/1.000 người trưởng thành
Sử dụng	Giá trị giao dịch tiền di động, % GDP
	Số lượng giao dịch tiền di động/1.000 người trưởng thành
	Số dư tài khoản tiền di động đang hoạt động, % GDP
	Số lượng giao dịch trung bình trên tài khoản tiền di động đang hoạt động

Nguồn: Khảo sát Tiếp cận tài chính IMF

FAS, ra mắt vào năm 2009, đã thu thập dữ liệu hàng năm về việc tiếp cận và sử dụng các dịch vụ tài chính trên 189 quốc gia trong vòng 15 năm. Vào năm 2014, trong quá trình thu thập dữ liệu hàng năm, FAS đã giới thiệu một mô-đun tiền di động để thu thập dữ liệu tiền di động trên bảy chuỗi dữ liệu khác nhau có dữ liệu lịch sử từ năm 2007 - thời điểm tiền di động trở nên nổi bật sau khi xuất hiện ở Kenya. Sử dụng các chuỗi này, FAS đưa ra mười chỉ số về tiền lưu động (Bảng 1). Tính đến năm 2020, 79 quốc gia (khoảng 90% các quốc gia có dịch vụ tiền di động) báo cáo dữ liệu tiền di động cho FAS hàng năm. Nguồn dữ liệu tiền di động trong FAS là dữ liệu quản trị thu được từ

các cơ quan quản lý nhà cung cấp dịch vụ tiền di động[2].

Thông tin chi tiết từ Dữ liệu FAS

Dữ liệu về tiền di động của FAS cung cấp góc nhìn xuyên quốc gia về các xu hướng và mức độ phát triển của tiền di động. Cụ thể, những dữ liệu này chỉ ra ba khía cạnh sau về quyền truy cập, chấp nhận và sử dụng:

Hình 1. Đại lý tiền di động có điểm truy cập thống trị ở nhiều nền kinh tế đang phát triển

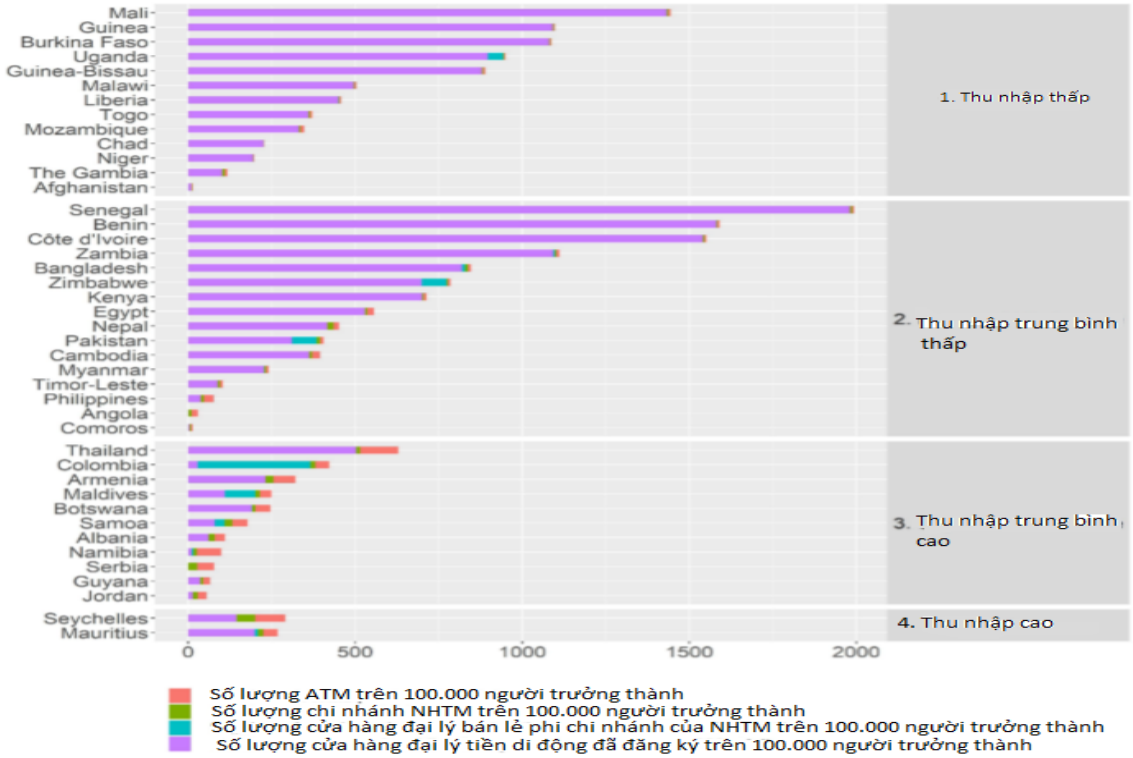

Nguồn: Tính toán của nhân viên IMF và Khảo sát Tiếp cận Tài chính của IMF.
Lưu ý: Hình 1 cho thấy số lượng điểm truy cập của tiền di động (cửa hàng đại lý tiền di động đã đăng ký) cũng như của ngân hàng truyền thống, bao gồm máy ATM, chi nhánh ngân hàng thương mại và cửa hàng đại lý bán lẻ phi chi nhánh. Dữ liệu cập nhật đến 2019 hoặc năm mới nhất mà dữ liệu sẵn có.

Thứ nhất, tiền di động hiện dễ tiếp cận hơn so với ngân hàng truyền thống ở một số quốc gia có thu nhập thấp và trung bình. Tiền di động là một dịch vụ mang đến cho khách hàng bởi một mạng lưới các đại lý tiền di động trong khi các ngân hàng ở các nền kinh tế đang phát triển thường dựa vào các chi nhánh thực và máy ATM. Trong khoảng một thập kỷ gần đây, các ngân hàng cũng đã cung cấp "ngân hàng đại lý" để mở rộng cung cấp dịch vụ tài chính ở những khu vực địa lý mà mạng lưới chi nhánh

[2] Bên cạnh FAS cung cấp dữ liệu phía cung hàng năm cấp quốc gia về tiền di động thì cũng có các nguồn cơ sở dữ liệu khác đưa ra một loạt các khía cạnh của tiền di động. Xem Phụ lục I để biết các nguồn dữ liệu được chọn.

ngân hàng không thể tiếp cận đến[3]. Mặc dù các ngân hàng đã có giải pháp đổi mới như vậy, nhưng ở nhiều nước thu nhập thấp và trung bình, sự hiện diện của đại lý tiền di động cao hơn cả ATM, chi nhánh ngân hàng thương mại và đại lý ngân hàng cộng lại (Hình 1). Ví dụ, tính đến năm 2019, ở Guinea, đối với mỗi chi nhánh ngân hàng thương mại, có 174 đại lý tiền di động. Tương tự, ở Mali, cứ mỗi chi nhánh ngân hàng thương mại, có gần 100 đại lý tiền di động.

Thứ hai, việc áp dụng tiền di động như một phương thức tiếp cận tài chính là phổ biến, thể hiện rõ ở thực tế rằng một số quốc gia có thu nhập thấp và trung bình có nhiều tài khoản tiền di động được đăng ký hơn so với tài khoản ngân hàng (Hình 2). Xu hướng này rõ nét hơn ở các nước thu nhập thấp. Ở các nước có thu nhập trung bình, tiền di động dường như đóng vai trò bổ sung cho các dịch vụ tài chính truyền thống mà các ngân hàng thương mại cung cấp.

Hình 2. Đại lý tiền di động có điểm truy cập thống trị ở nhiều nền kinh tế đang phát triển

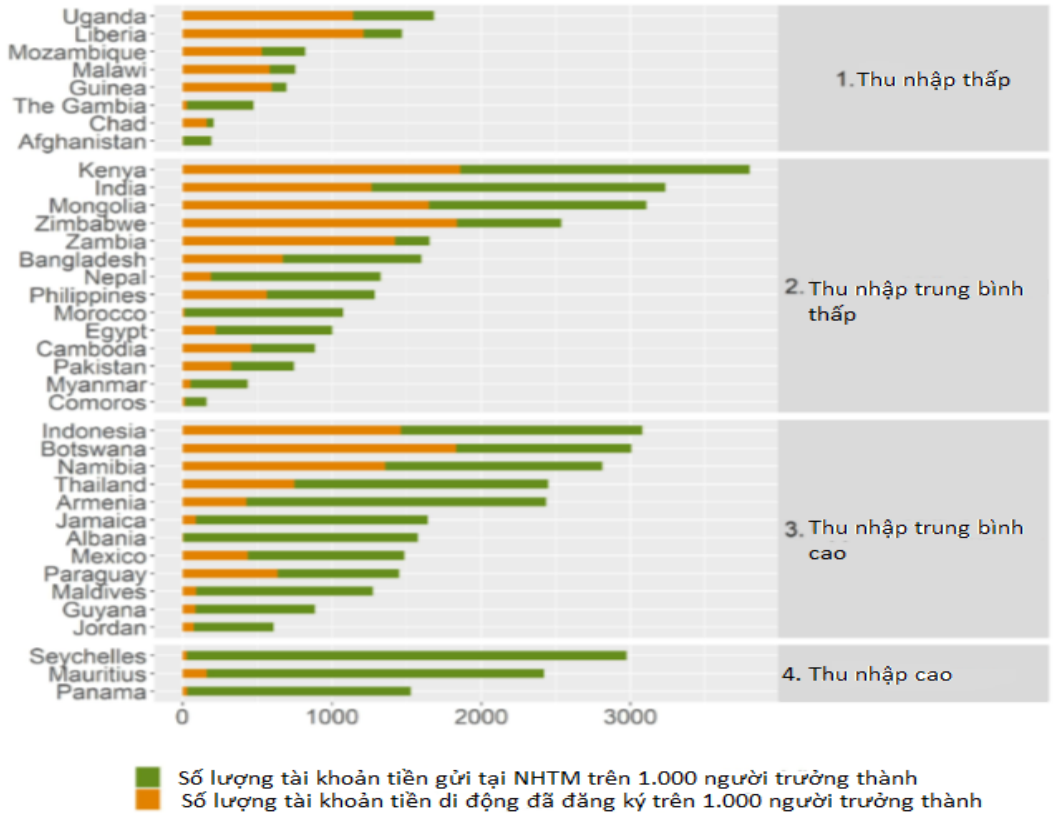

Nguồn: Tính toán của nhân viên IMF và Khảo sát Tiếp cận Tài chính của IMF. Lưu ý: Con số này cho thấy số lượng tài khoản tiền di động đã đăng ký/ 1.000 người trưởng thành và tài khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong năm 2019 hoặc năm gần nhất có dữ liệu.

[3] Ngân hàng đại lý dựa trên các đại lý bán lẻ phi chi nhánh, thường bao gồm các cửa hàng bán lẻ, bưu điện và các doanh nghiệp nhỏ thay mặt ngân hàng để thực hiện các giao dịch tài chính. Đại lý bán lẻ không chi nhánh khác với đại lý tiền lưu động. Phạm vi dịch vụ tài chính mà các đại lý bán lẻ phi chi nhánh rất hạn chế, thường chỉ bao gồm mở tài khoản và giao dịch nhận/rút tiền (cash in – cash out). Các cửa hàng đại lý bán lẻ này còn được gọi là "đại lý kinh doanh".

Thứ ba, việc sử dụng tiền di động (được đo lường bằng giá trị và khối lượng giao dịch) đã tăng lên đáng kể theo thời gian, đặc biệt là ở những nước đầu tiên sử dụng tiền di động. Cùng với các chỉ số tiếp cận và sử dụng dụng ngày càng gia tăng, các chỉ số sử dụng tiền di động của FAS cho thấy tốc độ tăng trưởng nhanh trong thập kỷ qua ở nhiều nền kinh tế (Hình 3).

Hình 3. Mức độ sử dụng tiền di động gia tăng theo thời gian

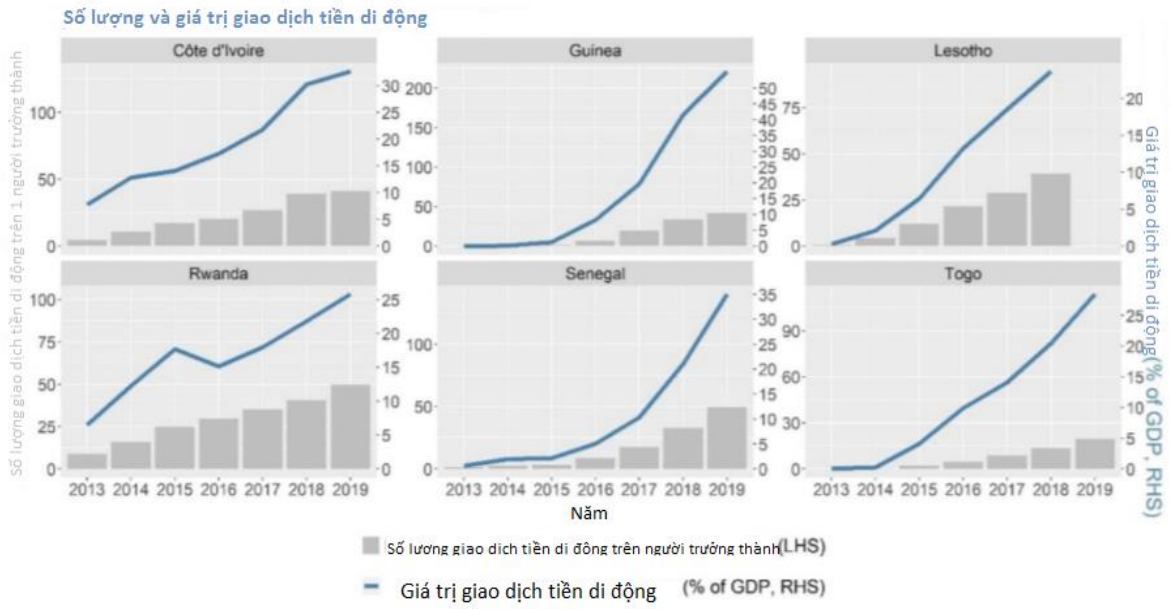

Nguồn: Tính toán của nhân viên IMF và Khảo sát Tiếp cận Tài chính của IMF. Lưu ý: Hình 3 cho thấy số lượng giao dịch tiền di động trung bình trên mỗi người trưởng thành (thanh màu xám trên trục y bên trái) và tổng giá trị của các giao dịch tiền di động tính theo phần trăm GDP (đường màu xanh lam trên trục y bên phải) trong giai đoạn 2013-19 cho các quốc gia được chọn.

Những vai trò mới của tiền di động

Số liệu FAS cũng hàm ý rằng những người dùng tiền di động bắt đầu duy trì số dư cao hơn trong các tài khoản tiền di động của họ. Số dư ở các tài khoản tiền di động đang hoạt động có thể xem tương tự như các khoản tiền gửi ngân hàng - một khoản tiền được chuyển từ tiền mặt sang tiền di động nhưng chưa sử dụng để chuyển khoản giữa các khách hàng hay để thanh toán các hóa đơn. Hình 4 cho thấy số dư tại các tài khoản tiền di động hoạt động theo tỷ lệ phần trăm của GDP ở các nền kinh tế được lựa chọn. Số dư đã tăng theo thời gian, hàm ý rằng các tài khoản tiền di động có thể được sử dụng nhiều hơn như một cách để giữ tiền, vượt ra ngoài việc chỉ là một nền tảng thanh toán thuần túy.[4]

Khi tiền di động phát triển, các dịch vụ mới và được gia tăng bao gồm tín dụng và bảo hiểm có thể được cung ứng thông qua kênh tiền di động trên quy mô lớn hơn thông qua kết hợp với các nhà cung cấp dịch vụ tài chính truyền thống bao gồm các công ty bảo hiểm, ngân hàng, tổ chức TCVM (GSMA, 2018). Xu hướng này đã được thấy ở

[4] Số dư trên số người dùng (không thể hiện số dư bình quân) cũng cho thấy một xu hướng tương tự đối với hầu hết các nước hiện có trong FAS.

một số nơi áp dụng sớm tiền di động bao gồm Kenya và Tanzania, nơi những người có tài khoản tiền di động có thể nộp đơn xin cấp các khoản vay/tín dụng vi mô thông qua nhà cung cấp dịch vụ tiền di động của họ (Safaricom/Vodafone).[5]

Hình 4. Số dư tiền di động đang tăng theo thời gian

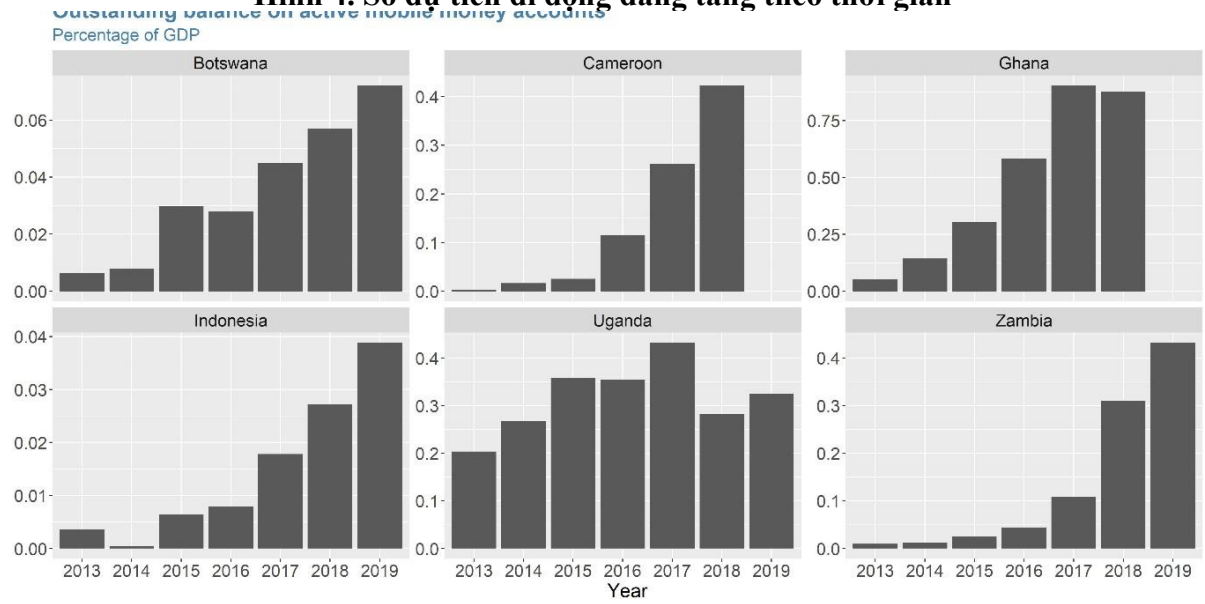

Nguồn: Tính toán của nhân viên IMF và Khảo sát Tiếp cận Tài chính của IMF.

Ghi chú: Hình này cho thấy số dư tại các tài khoản tiền di động đang hoạt động tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP trong giai đoạn 2013-19 ở các nước đã chọn cùng tất cả các số liệu hiện có trong FAS. Không có số liệu 2019 của Cameroon và Ghana.

Trong khi những phát triển này là quan trọng để theo dõi, các số liệu còn chưa đầy đủ và mức độ sử dụng thực sự của các dịch vụ mới này chưa được hiểu rõ. Có một cách để làm rõ vấn đề này là dựa vào số liệu mức độ giao dịch. Nhóm tư vấn hỗ trợ người nghèo (CGAP) gần đây đã thu thập được số liệu về mức độ giao dịch tiền di động tại các tài khoản M-Pesa ở Kenyakhi tiến hành một khảo sát được Trung tâm nghiên cứu kinh tế học hành vi Busara thực hiện trong giai đoạn từ tháng 7/2017 đến tháng 8/2018 (xem Hộp 1). Trong khi quy mô mẫu là hạn chế, các số liệu cho thấy các cách thức sử dụng rất thú vị. Cụ thể, số liệu cho thấy những người dùng tiền di động đang tăng thêm việc dùng các dịch vụ tài chính bổ sung được cung ứng thông qua kênh này, với khoảng một nửa các tài khoản M-Pesa trong nghiên cứu đã dùng các dịch vụ mới như vay và tiết kiệm có lãi.

[5] Các ví dụ khác bao gồm Ngân hàng thương mại Châu Phi, Một đối tác ngân hàng của Safaricom/Vodafone, dùng lịch sử sử dụng tài khoản tiền di động để chấm điểm tín dụng cho khách hàng, cấp các hạn mức tín dụng cho từng cá nhân, và quyết định đơn xin vay. Cách duy nhất để rút tiền hay hoàn trả các khoản vay này là qua tài khoản tiền di động. Tại Kenya, dịch vụ TDVM của Safaricom được biết đến là M-Shwari và tại Tanzania, một dịch vụ tương tự được Vodafone giới thiệu là M-Pawa. Ngân hàng Thương mại Kenya (KCB), một nhà cung cấp dịch vụ tài chính có trụ sở ở Nairobi, cũng cung cấp một dịch vụ tiết kiệm giúp các khách hàng M-Pesa hưởng lãi suất từ số dư tiết kiệm của họ.

Hộp 1. Các cách thức sử dụng Tiền di động: Bằng chứng từ số liệu giao dịch M-Pesa

Vì thi thức sử dụng t ợ người nghèo a thuộc những chi tiết Phụ lụ ý nghĩa quan t g và giá trị giao

Sử dụ ạn mẫu được

B2P / P2B Transactions	33311	22.56	363	86.84	3.7215588
Airtime Purchase	27992	18.96	410	98.09	0.3009765
Deposit and Withdrawal of Funds	26599	18.02	418	100.00	12.4832918
Transaction Fees	12645	8.57	416	99.52	0.3012844
Financial Derivatives	5084	3.44	202	48.33	12.2738078
Others	532	0.36	187	44.74	14.9481398
International Transfers	36	0.02	10	2.39	84.9181282

Nguồn: Tính toán của nhân viên IMF từ CGAP.

Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm sử dụng tổng số các tài khoản cho thấy có bao nhiêu trong tổng số tài khoản đang sử dụng cho từng loại giao dịch.

Các phát hiện quan trọng bao gồm:

• Tiền di động chủ yếu được dùng để thực hiện các giao dịch giữa cá nhân-với-cá nhân (P2P) và doanh nghiệp-với-doanh nghiệp (B2B)/cá nhân-với-doanh nghiệp (P2B), chiếm lần lượt khoảng 28% và 23% tổng số các giao dịch tiền di động... Không ngạc nhiên là tất cả các tài khoản tiền di động thực hiện ít nhất một hoặc hai giao dịch P2P trong giai đoạn khảo sát. Giá trị bình quân của các giao dịch là 6,7 USD. Hơn 85% tài khoản trong mẫu tham gia giao dịch B2B/B2P. Chi tiết các giao dịch cũng cho thấy rằng M-Pesa đang được dùng để trả lương, cho thấy khu vực công và khu vực tư nhân phụ thuộc nhiều hơn vào các dịch vụ thanh toán tiền di động vì bản chất chi phí thấp của nó (Wasunna và Frydrych, 2017).

• Các dịch vụ mới bao gồm tín dụng và bảo hiểm đang được cung ứng qua tiền di động. Gần 50% các tài khoản dùng các dịch vụ tài chính bổ sung này như các khoản vay M-Shwari (được báo cáo dưới dạng "Phái sinh" - xem Phụ lục I).

• Tỷ trọng kiều hối là nhỏ, nhưng giá trị bình quân của các giao dịch đó là cao hơn nhiều, ở mức 85 USD, cao hơn mười lần bình quân một giao dịch chuyển tiền P2P trong nước. Ngoài ra, các tài khoản nhận kiều hối có số dư bình quân cao hơn 50% so với bình quân các tài khoản không nhận kiều hối.

Số liệu mức độ giao dịch giúp tìm hiểu các cách thức sử dụng tiền di động và mức độ thâm nhập của các sản phẩm mới. Đối tác của các tổ chức tư nhân bao gồm MNOs là chìa khóa để hiểu sâu hơn về việc sử dụng tiền di động.

[6] CGAP là một liên kết hợp tác toàn cầu có hơn 30 tổ chức phát triển hàng đầu hoạt động nhằm nâng cao đời sống của người nghèo thông qua tài chính toàn diện.

Tóm lại, tiền di động nhận được sự quan tâm nhiều hơn từ nền kinh tế có thu nhập trung bình và thu nhập thấp trong thập kỷ qua. Đồng thời, việc gia tăng sử dụng tiền di động kéo theo sự quan tâm ngày càng tăng về việc tiền di động - các dịch vụ tài chính được cung cấp bởi MNOs - được xử lý như thế nào trong các số liệu thống kê tiền tệ và làm thế nào để xác định (tiền di động) khi đo lường tiền tệ. Các phần sau sẽ bao gồm chi tiết các vấn đề đo lường này.

III. HỆ SINH THÁI TIỀN DI ĐỘNG

Để xem xét vấn đề đo lường tiền di động, điều quan trọng là hiểu được hệ sinh thái tiền di động, bao gồm các mô hình kinh doanh và các môi trường pháp lý - các nhân tố chính quyết định đến việc xác định tiền di động trong thống kê tiền tệ.[7]

Đặc điểm nổi bật của tiền di động là vai trò của các định chế phi tài chính như các công ty viễn thông trong việc cung ứng các dịch vụ tài chính cơ bản cho các khách hàng sẽ không được các tổ chức tài chính thông thường phục vụ. Ví dụ, M-PESA (xuất hiện ở Kenya năm 2007) được vận hành bởi Safaricom, nhà cung cấp viễn thông lớn nhất tại Kenya - một tổ chức phi ngân hàng. Vodacom ở Tanzania và Globe Telecom ở Philippines là những ví dụ khác về các nhà cung cấp dịch vụ tiền di động phi ngân hàng. Phương thức cung cấp dịch vụ tiền di động này được đặt tên là "mô hình MNO-dẫn dắt."

Tuy nhiên, tại một số nước, các ngân hàng đã bắt đầu liên kết với các bên thứ ba như các nhà mạng di động để cung ứng các dịch vụ tài chính thông qua điện thoại di động tới những người dân không có tài khoản ngân hàng. Điều này đã dẫn đến tăng trưởng của mô hình "ngân hàng-dẫn dắt" cung cấp các dịch vụ tiền di động. Mặc dù có sự tham gia của ngân hàng, người dùng không cần có tài khoản ngân hàng để sử dụng các dịch vụ tiền di động này, cũng giống như với các dịch vụ tiền di động do MNO-dẫn dắt.

Trong khi cả các dịch vụ tiền di động do MNO-dẫn dắt và ngân hàng-dẫn dắt đưa ra trải nghiệm người dùng tương tự, quy trình cung ứng dịch vụ theo hai mô hình này được thiết kế khác nhau đôi chút. Ngoài ra, hai mô hình này có thể chịu sự điều chỉnh khác nhau của pháp luật, và điều này có các hàm ý quan trọng cho việc xác định tiền di động trong tính toán về tổng tiền. Các tiểu phần sau sẽ cung cấp các chi tiết về các mô hình kinh doanh tiền di động và các khung khổ quy định tương ứng.

A. Mô hình kinh doanh và chuỗi giá trị tiền di động

Việc xác định loại mô hình kinh doanh tiền di động bắt đầu với việc xác định chuỗi giá trị của mô hình tiền di động. Điều này liên quan đến việc xác định năm vai trò cơ bản cần thực hiện đối với việc cung cấp dịch vụ tiền di động (Quỹ Bill và Melinda Gates, 2015)

• **Nhà cung cấp kênh viễn thông:** Đây là tổ chức cung cấp quyền truy cập mạng cho người dùng. Vai trò này được thực hiện bởi MNO, bất kể loại mô hình kinh doanh.

• **Người quản lý mạng lưới đại lý:** Đây là vai trò quan trọng đối với sự thành công của việc cung cấp dịch vụ tiền di động. Đại lý tiền di động là giao diện giữa khách hàng

[7] Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào mô hình kinh doanh tiền di động, nhưng những người chơi khác như các thương nhân và các nhà quản lý cũng là một phần quan trọng của hệ sinh thái tiền di động

sử dụng tiền di động và nhà cung cấp dịch vụ tiền di động. Một mạng lưới đại lý tiền di động rộng khắp được coi là động lực chính cho sự thâm nhập của tiền di động đối với những khách hàng chặng cuối không được (các tổ chức tài chính) phục vụ.

• **Nhà cung cấp dịch vụ thanh toán:** Tổ chức thực hiện vai trò này cung ứng giao diện front-end bao gồm giao diện điện thoại cho các đại lý và khách hàng; xử lý back-end; và chịu trách nhiệm thanh toán bù trừ.

• **Tổ chức phát hành tiền di động:** Đây là tổ chức chịu trách nhiệm phát hành tiền di động. Nói cách khác, tổ chức phát hành tiền di động sẽ chịu trách nhiệm tương ứng đối với việc phát hành tiền di động - nếu người dùng tiền di động muốn chuyển tiền di động của mình thành tiền mặt, thì công ty phát hành tiền di động có nghĩa vụ cung ứng số tiền được yêu cầu[8].

Người giữ tiền: Vai trò này, không phân biệt mô hình kinh doanh, được thực hiện bởi một tổ chức tài chính, điển hình là một ngân hàng, chịu trách nhiệm giữ an toàn số tiền mà khách hàng gửi tiền di động.

Điều xác định xem dịch vụ tiền di động là MNO-dẫn dắt hay ngân hàng-dẫn dắt là loại hình pháp nhân đảm nhận vai trò phát hành tiền di động. Nếu một ngân hàng (hoặc MNO) chịu trách nhiệm tương ứng đối với các khoản tiền gửi bằng tiền di động thì dịch vụ tiền lưu động được phân loại là mô hình do ngân hàng-dẫn dắt (hoặc MNO-dẫn dắt).

Mô hình MNO-dẫn dắt cũng có thể được khái quát là "mô hình tổ chức không phải ngân hàng dẫn dắt" vì vai trò của nhà phát hành tiền di động có thể được thực hiện bởi bên thứ ba (ví dụ: một công ty fintech) -trong trường hợp này, nó được gọi là "mô hình do bên thứ ba dẫn dắt". Để đơn giản, bài nghiên cứu này tập trung vào các mô hình do MNO dẫn dắt và do ngân hàng dẫn dắt, đồng thời coi mô hình do bên thứ ba dẫn dắt là một biến thể của mô hình do MNO dẫn dắt. Các phương pháp thống kê tương tự được áp dụng cho mô hình do MNO dẫn dắt cũng phù hợp với mô hình do bên thứ ba dẫn dắt bên dưới.

Điều quan trọng là bất kể mô hình kinh doanh nào, cả ngân hàng và MNO đều cần thiết phải cung ứng các dịch vụ này. Trong khi các MNO cung cấp kênh viễn thông, các ngân hàng nắm giữ số tiền có thể chuyển đổi thành tiền di động. Các MNO và ngân hàng cũng có thể hợp tác với các bên thứ ba khác để cung cấp một số chức năng này (Bảng 2).

Bảng 2: Chuỗi giá trị của tiền di động: Các nhân tố chính

	Mô hình nhà mạng dẫn dắt	Mô hình Ngân hàng dẫn dắt
Nhà cung cấp kênh viễn thông	Mạng viện thông	Mạng viễn thông
Quản lý mạng lưới đại lý	MNO/Bên thứ ba (fintech)	Bank/MNO/Bên thứ ba
Nhà cung cấp dịch vụ thành toán	MNO/ Bên thứ ba (fintech)	Bank/MNO/Bên thứ ba
Công ty phát hành tiền di động	MNO	Bank
Người giữ tiền gửi	Ngân hàng	Ngân hàng

Nguồn: IMF và Quỹ Bill và Melinda Gates (2015).

[8] Trách nhiệm pháp lý được xác lập khi một đơn vị (con nợ), trong những trường hợp cụ thể, có nghĩa vụ cung cấp vốn hoặc các nguồn lực khác cho một đơn vị khác (chủ nợ)

Hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ tiền di động là MNO dẫn dắt (Hình 5), nhưng các mô hình do MNO dẫn dắt và do ngân hàng dẫn dắt cũng có thể cùng tồn tại trong một quốc gia. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các quy định cấm các tổ chức phi ngân hàng hoạt động với tư cách là nhà cung cấp tiền di động (ví dụ: Ấn Độ, Bangladesh) và một số biến thể của mô hình này cũng có thể xảy ra tùy thuộc vào quy định về tiền di động của quốc gia đó. Ví dụ về các mô hình kinh doanh tiền di động, bao gồm các biến thể, như sau:

• Mô hình do MNO dẫn dắt: Các MNO thường là những nhà cung cấp dịch vụ viễn thông lớn có vị trí duy nhất để cung cấp dịch vụ tiền di động vì họ thường có cơ sở hạ tầng mạng và sự nhận diện thương hiệu giữa các khách hàng. Ví dụ bao gồm M-PESA ở Kenya, M-Pitesan ở Myanmar và MTN ở Uganda. Một biến thể của mô hình do MNO dẫn dắt, mặc dù không phổ biến nhưng cũng tồn tại, trong đó bên thứ ba cung cấp dịch vụ tiền di động với sự hợp tác của MNO ("mô hình do bên thứ ba dẫn dắt"). Ví dụ như OPay và Palm Pay ở Nigeria được thành lập bởi một công ty Internet thuộc sở hữu của Trung Quốc, Opera.

• Mô hình do ngân hàng dẫn dắt: Do các ngân hàng đi đầu trong việc cung cấp các dịch vụ này với tư cách là các tổ chức tài chính đã đăng ký, nên mô hình do ngân hàng dẫn dắt đôi khi được coi là an toàn hơn mô hình do MNO dẫn dắt. Ví dụ như bank Kash ở Bangladesh, Hello Paisa ở Nepal và Eazy Money ở Nigeria. Một biến thể của mô hình do ngân hàng dẫn dắt là mô hình ngân hàng hẹp, trong đó một loại tổ chức mới - chẳng hạn như ngân hàng thanh toán ở Ấn Độ - được tạo ra theo luật ngân hàng hiện hành và có thể cung cấp một số dịch vụ tài chính hạn chế (xem Hộp 2).

Gần 2/3 số dịch vụ chuyển tiền trực tiếp trên điện thoại di động ở Châu Phi cận Sahara, Trung Đông và Bắc Phi do MNO dẫn dắt. Mặt khác, ở Đông Á, Thái Bình Dương, Châu Âu và Trung Á, con số đó chỉ khoảng một phần ba. Những khác biệt này một phần do các khuôn khổ pháp lý và thể chế trong khu vực. Pelletier và cộng sự (2020) cho thấy rằng các MNO có nhiều khả năng cung ứng các dịch vụ tiền di động ở các quốc gia nơi các quyền lợi hợp pháp yếu hơn và thông tin tín dụng ít phổ biến hơn.

Hộp 2: Mô hình ngân hàng hẹp — Các ngân hàng thành toán của Ấn Độ

Ở Ấn Độ, các tổ chức phát hành tiền điện tử phi ngân hàng bao gồm các MNO cần phải đăng ký bản thân là ngân hàng thanh toán với Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ. Các MNO cung cấp dịch vụ tiền di động này có một loại giấy phép ngân hàng cho phép họ chấp nhận tiền gửi, phát hành thẻ ATM/thẻ ghi nợ và cung cấp các dịch vụ tài chính khác ngoại trừ cho vay (Ngân hàng Dự trữ Ấn Độ, 2014).

Các ngân hàng thanh toán được yêu cầu đầu tư tối thiểu 75% "số dư tiền gửi không kỳ hạn" của họ vào chứng khoán của chính phủ/tín phiếu kho bạc với thời gian đáo hạn lên đến một năm và giữ tối đa 25% tiền gửi hiện tại và có kỳ hạn/cố định với các ngân hàng thương mại đã được quy đinh với mục đích quản lý hoạt động và thanh khoản[9].

9

Hình 5. Dịch vụ tiền di động dẫn dắt bởi các MNO trên các khu vực

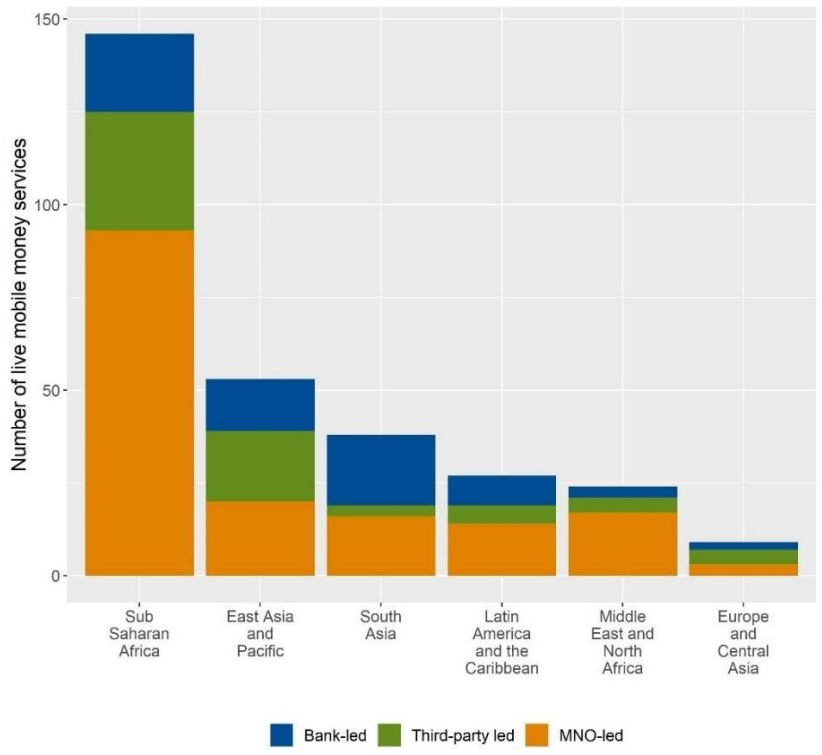

Nguồn: Tính toán của nhân viên IMF và quá trình theo dõi triển khai tiền di động GSMA.

Trở lại đầu trang

ĐỀ TÀI KHOA HỌC THÁNG 6 - 2021

1. Đề tài: Hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm nhằm thúc đẩy xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng.

Chủ nhiệm: ThS. Tạ Quang Đôn, Vụ trưởng, Vụ Pháp chế, NHNN

Mã số: ĐTNH.003/19

Thời gian nghiệm thu: Tháng 6/2021

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Một số vấn đề lý luận về giao dịch bảo đảm và mối quan hệ giữa pháp luật về giao dịch bảo đảm với hoạt động xử lý nợ xấu của các TCTD.
- Thực trạng hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm và tác động của pháp luật tới quá trình xử lý nợ xấu của các TCTD.
- Giải pháp hoàn thiện khung pháp lý về giao dịch bảo đảm nhằm thúc đẩy xử lý nợ xấu của các TCTD.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để nâng cao hiệu quả thực thi các văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch bảo đảm, hướng tới thúc đẩy xử lý nợ xấu của các TCTD, đề tài ĐTNH.003/19 đã triển khai các nội dung nghiên cứu sau:

Chương 1 nghiên cứu vấn đề lý luận về giao dịch bảo đảm và mối quan hệ giữa pháp luật về giao dịch bảo đảm với hoạt động xử lý nợ xấu của các TCTD. Kết quả nghiên cứu chương 1 cho thấy 03 vấn đề:

- Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự có tác dụng lớn đối với việc bảo đảm an toàn, thúc đẩy quá trình giao kết hợp đồng và bảo đảm quyền và lợi ích của các bên trong giao dịch dân sự, trong đó có hợp đồng cấp tín dụng.
- Một khoản nợ đã được bảo đảm toàn bộ bằng TSBĐ nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ trở thành nợ xấu, nợ khó có khả năng thu hồi nếu quá trình xử lý TSBĐ không thực hiện được do gặp những khó khăn vướng mắc, trong đó, nguyên nhân liên quan đến vướng mắc về mặt pháp lý đóng vai trò quan trọng.

- Việc rà soát, nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm để đồng bộ, minh bạch, hiệu quả, khả thi là cơ sở để TCTD đẩy nhanh quá trình xử lý nợ, giúp giảm tỷ lệ nợ xấu của hệ thống TCTD, qua đó góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.

Tại chương 2, nhóm nghiên cứu thực hiện phân tích, đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm và thực tiễn áp dụng quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm trong hoạt động xử lý nợ xấu của TCTD. Kết quả nghiên cứu tại chương 2 cho thấy:

- Hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm tại Việt Nam tương đối phức tạp, bao gồm các quy định chung, các quy định theo pháp luật chuyên ngành và quy định đặc thù cho hoạt động xử lý nợ xấu của TCTD .

- Hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm liên tục được hoàn thiện nhằm tạo cơ sở pháp lý để xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình nhận và xử lý TSBĐ, qua đó đã góp phần tích cực trong việc hỗ trợ quá trình xử lý nợ xấu tại các TCTD.

- Bên cạnh các mặt tích cực, các quy định về giao dịch bảo đảm ở Việt Nam hiện nay vẫn còn một số điểm chưa phù hợp với thực tiễn, có sự chống chéo, chưa thống nhất giữa các văn bản quy phạm pháp luật. Cơ chế đặc thù cho xử lý nợ xấu tại TCTD còn hạn chế và còn nhiều khó khăn, vướng mắc, ảnh hưởng tới quá trình xử lý nợ xấu tại các TCTD, làm giảm tốc độ xử lý TSBĐ nói riêng và xử lý nợ xấu nói chung của TCTD.

Tại chương 3, nhóm nghiên cứu phân tích bối cảnh kinh tế vĩ mô và hệ thống các TCTD Việt Nam hiện nay; đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm nhằm thúc đẩy xử lý nợ xấu của các TCTD và một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện khung pháp lý về giao dịch bảo đảm nhằm thúc đẩy xử lý nợ xấu của các TCTD.

Cụ thể, nhóm nghiên cứu đưa ra đề xuất về sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành; rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm hiện còn chồng chéo, chưa thống nhất và xây dựng bổ sung một số quy định đặc thù nhằm thúc đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu của TCTD đối với các nhóm vấn đề như quyền thu giữ TSBĐ; về thế chấp, cầm cố tài sản để bảo đảm nghĩa vụ của bên thứ ba; về thế chấp hàng hóa luân chuyển; về việc sử dụng tài sản thế chấp làm tài sản góp vốn của bên thế

chấp; về thứ tự ưu tiên thanh toán giữa bên nhận bảo đảm với chủ nợ các bên liên quan khác; về thế chấp tài sản là quyền khai thác khoáng sản... Về phương thức triển khai, nhóm nghiên cứu kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung có thể dưới hình thức 01 văn bản sửa nhiều văn bản để quá trình sửa đổi được nhanh chóng, tổng thể, xử lý dứt điểm khó khăn, vướng mắc trong quá trình xử lý TSBĐ trên thực tế. Đồng thời, cần nghiên cứu, xây dựng Luật xử lý TSBĐ của khoản nợ xấu của TCTD, trong đó quy định cơ chế đặc thù riêng cho TCTD, qua đó đẩy nhanh quá trình xử lý TSBĐ, nhằm thúc đẩy việc xử lý nợ xấu của TCTD.

2. Đề tài: Xây dựng Bộ chỉ số điều kiện tài chính quốc gia (domestic financial conditions) trong điều kiện hội nhập tài chính ở Việt Nam.

Chủ nhiệm: PGS.TS. Nguyễn Thanh Phương, Chủ nhiệm Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng

Mã số: ĐTNH.013/19

Thời gian nghiệm thu: Tháng 6/2021

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Nghiên cứu khung lý luận về chỉ số điều kiện tài chính quốc gia và cách xây dựng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia trong bối cảnh hội nhập tài chính.
- Nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia ở các nước trên thế giới và rút ra bài học cho Việt Nam.
- Phân tích thực trạng hội nhập tài chính Việt Nam và xây dựng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia cho Việt Nam trong bối cảnh hội nhập tài chính
- Đề xuất các điều kiện để triển khai xây dựng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập tài chính.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu nghiên cứu, đề xuất hệ thống chỉ tiêu đo lường điều kiện tài chính quốc gia, đề tài ĐTNH.013/19 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể như sau:

Chương 1 nghiên cứu những vấn đề cơ bản về điều kiện tài chính quốc gia và hội nhập tài chính; khái niệm, các biến số, phương pháp xây dựng chỉ số điều kiện tài chính;

Các nhân tố ảnh hưởng đến xây dựng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia và xây dựng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia trong điều kiện hội nhập tài chính. Đề tài cũng nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia ở một số nước trên thế giới như Mỹ, Châu Âu, và Canada và nhóm các quốc gia đang phát triển có nhiều đặc điểm khá tương đồng với Việt Nam (gồm Indonesia, Malta, Malaysia, Trung Quốc). Qua đó, nhóm nghiên cứu rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam như:

- Cần xây dựng và phát triển bộ chỉ số đánh giá điều kiện tài chính quốc gia có tính chất động để có thể dễ dàng và linh hoạt điều chỉnh cấu phần (chỉ tiêu) cấu trúc lên chỉ số khi điều kiện thị trường bị tác động bởi sự thay đổi cấu trúc thị trường tài chính, khủng hoảng...

- Cần lựa chọn cẩn thận các chỉ tiêu đưa vào việc cấu trúc chỉ số điều kiện tài chính.

- Có thể cân nhắc xây dựng các chỉ số phụ để đánh giá riêng tác động của chính sách tiền tệ tới biến động điều kiện tài chính quốc gia.

Ngoài ra, cần chú ý một số vấn đề mang tính chất kỹ thuật như: Việc xây dựng tỷ trọng cho các chỉ tiêu sử dụng để tính toán chỉ số điều kiện tài chính cần lưu ý tới mức độ đóng góp và mức quan trọng của phân khúc thị trường mà chỉ tiêu đại diện; các chỉ tiêu có mức độ tương quan lẫn nhau cao cũng nên được áp dụng mức tỷ trọng cao hơn; cần lưu ý, xem xét các điểm gãy cấu trúc...

Chương 2 của đề tài nghiên cứu tổng quan về hội nhập tài chính ở Việt Nam; Xây dựng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia trong điều kiện hội nhập tài chính ở Việt Nam; Phân tích mối quan hệ giữa chỉ số điều kiện tài chính quốc gia của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới. Qua đó, nhóm nghiên cứu đánh giá mặt được và hạn chế của việc xây dưng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia trong điều kiện hội nhập tài chính ở Việt Nam.

Chương 3 nghiên cứu quan điểm và điều kiện hội nhập tài chính; Vai trò của chỉ số điều kiện tài chính quốc gia trong điều kiện hội nhập tại Việt Nam, qua đó đề xuất các điều kiện triển khai xây dựng chỉ số điều kiện tài chính quốc gia trong bối cảnh hội nhập tại Việt Nam, gồm: Lập kế hoạch và thực hiện tính toán chỉ số điều kiện tài chính quốc gia thường xuyên, liên tục; Xây dựng cơ sở dữ liệu đầu vào cho chỉ số điều kiện tài chính quốc gia; Đánh giá mức độ phát triển và hội nhập của thị trường tài chính quốc

gia trước khi xây dựng chỉ số FCI (Financial Condition Index); Thường xuyên cập nhật các biến lựa chọn xây dựng FCI; Tiếp tục nghiên cứu các phương pháp xây dựng chỉ số FCI mới, tiên tiến trên thế giới; Phân trách nhiệm xây dựng chỉ số FCI cho một đơn vị; Định kỳ công bố chỉ số FCI quốc gia nhằm hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp, nhà đầu tư lẫn công chúng trong việc nắm bắt và dự báo được triển vọng của nền kinh tế.

3. Đề tài: Đánh giá tính kỷ luật thị trường ngành ngân hàng tại Việt Nam.

3. Đề tài: Đánh giá tính kỷ luật thị trường ngành ngân hàng tại Việt Nam.

Chủ nhiệm: TS. Trần Việt Dũng, Viện trưởng Viện đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

Mã số: ĐTNH.011/19

Thời gian nghiệm thu: Tháng 6/2021

Kết quả nghiệm thu: Giỏi

Các chủ đề nghiên cứu chính:

- Tổng quan về kỷ luật thị trường của ngân hàng thương mại.
- Thực trạng kỷ luật thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam.
- Giải pháp và khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả thực thi kỷ luật thị trường đối với hoạt động ngân hàng ở Việt Nam.

Mô tả tóm tắt:

Nhằm mục tiêu đánh giá tổng quan về kỷ luật thị trường ngành ngân hàng Việt Nam và xây dựng bộ chỉ số mức độ minh bạch và công bố thông tin cho các ngân hàng Việt Nam, đề tài ĐTNH.011/19 đã triển khai các nội dung nghiên cứu cụ thể sau:

Chương 1 nghiên cứu tổng quan về kỷ luật thị trường của ngân hàng thương mại, bao gồm tổng quan về hiệp ước basel (khái niệm, các trụ cột của Basel II); Cơ sở luận về kỷ luật thị trường (khái niệm, các chức năng, chủ thể tham gia kỷ luật thị trường, Chỉ số về mức độ minh bạch và công bố thông tin của ngân hàng). Chương 1 cũng nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về thực thi kỷ luật thị trường đối với ngân hàng ở các nước trong việc áp dụng/chuẩn bị cho việc áp dụng Hiệp ước vốn Basel II; trong thực hiện Trụ cột III - Công khai thông tin theo nguyên tắc thị trường.

Chương 2 nghiên cứu thực trạng thực thi kỷ luật thị trường đối với hoạt động ngân hàng ở Việt Nam, gồm thực hiện minh bạch và công bố thông tin trong hệ thống ngân hàng Việt Nam; thực hiện đánh giá lượng hóa tác động của các chủ thể của kỷ luật thị trường đối với hoạt động ngân hàng ở Việt Nam; thực hiện đánh giá tác động của mức độ minh bạch và công bố thông tin tới hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc công bố thông tin có tác động tích cực lên hiệu quả hoạt động tài chính của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

Chương 3 phân tích các nhân tố cơ sở để đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm gia tăng kỷ luật thị trường và mức độ minh bạch thông tin hệ thống NHTM Việt Nam, gồm bối cảnh nền kinh tế, các điều kiện từ phía NHNN và NHTM. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu khuyến nghị cơ quan quản lý cần có chế tài tài chính nhất định với các hình thức thích hợp khi các ngân hàng vi phạm chế độ công khai thông tin một cách chi tiết, chính xác và kịp thời. Các NHTM cần chủ động chuẩn bị đầy đủ nguồn lực con người cũng như tài chính để sẵn sàng thực hiện các quy định liên quan đến các loại rủi ro từ việc xây dựng mô hình quản trị phù hợp trong ngân hàng, chuẩn bị kho dữ liệu tích hợp, phù hợp với nhu cầu tính toán rủi ro theo quy định và nhất là có sự điều chỉnh (liên tục) ở những thời điểm khác nhau. Trong dài hạn, các NHTM Việt Nam phải xây dựng một đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn sâu về QTRR, có hiểu biết sâu rộng đối với các tiêu chuẩn của Basel II đồng thời có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin./.

HỘI THẢO KHOA HỌC THÁNG 06 - 2021

1. Nợ xấu trong đại dịch COVID-19 - Giải pháp hỗ trợ ngành ngân hàng và cộng đồng doanh nghiệp.

Thời gian tổ chức: 23/06/2021

Hình thức: Trực tuyến

Đơn vị thực hiện: Hiệp hội Ngân hàng

Nội dung hội thảo:

Sáng 23/6, tại Hà Nội, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam và Báo Tiền Phong tổ chức toạ đàm theo hình thức trực tuyến "Nợ xấu trong đại dịch COVID-19 - Giải pháp hỗ trợ ngành ngân hàng và cộng đồng doanh nghiệp".

Toạ đàm có sự tham dự của ông Nguyễn Quốc Hùng - Tổng Thư ký Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam; ông Đoàn Văn Thắng- Tổng Giám đốc Công ty Quản lý tài sản (VAMC); đại diện một số đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đại diện các tổ chức tín dụng (TCTD), các chuyên gia kinh tế, luật sư và đại diện một số hiệp hội doanh nghiệp.

Trao đổi tại buổi tọa đàm, ông Nguyễn Quốc Hùng, Tổng Thư ký Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam cho biết, Nghị quyết số 42/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 21/06/2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 15/8/2017, trên 3 năm đi vào thực tiễn, đã tạo cơ chế xử lý đồng bộ, hiệu quả giúp các TCTD đẩy nhanh quá trình xử lý nợ xấu. Nghị quyết có hiệu lực, tạo điều kiện cho các bộ, ngành, địa phương tích cực phối hợp với ngành Ngân hàng trong công tác xử lý nợ xấu, ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các TCTD trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 42; cùng với những quy định mới của Luật các TCTD (sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các TCTD năm 2010), khuôn khổ pháp lý về xử lý nợ xấu trong quá trình tái cơ cấu các ngân hàng thương mại được hoàn thiện; kê biên, hoàn thiện thủ tục pháp lý, đưa tỷ lệ nợ xấu về mức thấp nhất.

Nghị quyết 42 cũng cho khách hàng thấy được nghĩa vụ, trách nhiệm trả nợ của mình. Từ năm 2017 trở về trước, công tác xử lý nợ rất khó khăn. Tuy nhiên, tới khi có Nghị quyết 42, thái độ của khách hàng trong việc phối hợp xử lý nợ xấu đã có chuyển

biến, nhiều khách hàng trước đây chây ì, thiếu thiện chí trong việc bàn giao tài sản, chống đối nhằm kéo dài thời gian xử lý, thì sau đó đã hợp tác với các TCTD, bàn giao tài sản để các TCTD xử lý phát mại và thu hồi nợ… Bên cạnh đó, các TCTD được phép chủ động quyết định biện pháp xử lý khoản nợ là bán nợ, thu giữ tài sản cho dù có hay không có sự đồng ý của bên vay/bên bảo đảm đã tạo áp lực rất lớn buộc bên vay/bên bảo đảm phải có trách nhiệm trong việc trả nợ và phải hợp tác với các TCTD trong quá trình xử lý nợ nếu không muốn tài sản bị phát mại. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp xử lý nợ xấu cùng với kiểm soát, phòng ngừa nợ xấu mới phát sinh đã góp phần giải quyết nhanh, dứt điểm nợ xấu tại các TCTD thời gian qua. Các TCTD đã xử lý được khối lượng khá lớn nợ xấu, lành mạnh hóa bảng cân đối, góp phần cải thiện đáng kể hiệu quả kinh doanh, đồng thời góp phần không nhỏ vào kết quả công tác cơ cấu lại hệ thống các TCTD gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020; thể hiện định hướng, chính sách đúng đắn của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, tạo niềm tin đối với hệ thống các TCTD nói riêng và toàn bộ xã hội nói chung đối với công tác xử lý nợ xấu trong nền kinh tế.

Tại buổi tọa đàm, đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) cho biết, Nghị quyết 42 là hành lang pháp lý hỗ trợ rất lớn cho công tác xử lý nợ xấu, giúp các ngân hàng giải quyết "cục máu đông" tồn đọng từ thời kỳ khủng hoảng tài chính 2011-2013. Riêng tại Techcombank, từ khi Nghị quyết 42 có hiệu lực, hơn 70% các khoản nợ xấu được xử lý thông qua áp dụng Nghị quyết 42. Việc có thể xử lý được tài sản để thu hồi nợ theo Nghị quyết 42 không chỉ giúp ngân hàng thu hồi nợ xấu, mà còn có tác động rất tích cực tới các khách hàng vay vốn của ngân hàng. Tỷ lệ nợ xấu tại các ngân hàng cao nhất đến 1-3%. Như vậy 97- 99% các khách hàng vay vốn là khách hàng tốt. Việc có thể sớm xử lý các khoản nợ xấu giúp chính sách cho vay, giá cả cho vay và thủ tục vay vốn đối với khách hàng được thiết kế phù hợp hơn rất nhiều.

Ảnh hưởng của dịch COVID-19 từ tháng 2/2020 tới nay đã khiến ngân hàng phải thay đổi nhiều chính sách để phù hợp. Về khách hàng Techcombank có hai chính sách: (1) Với các khách hàng bị ảnh hưởng thu nhập do COVID-19, ngân hàng hỗ trợ tối đa qua các giải pháp miễn giảm lãi, tái cơ cấu nợ, giãn nợ. (2) Với các khách hàng thực sự

không có khả năng trả nợ, trây ì tồn đọng đã lâu năm ngân hàng tiếp tục áp dụng Nghị quyết 42 để xử lý tài sản thu hồi nợ. Quá trình xử lý nợ tuyệt đối tuân thủ các hướng dẫn của địa phương và chính phủ về phòng chống dịch.

Theo TS. Cấn Văn Lực, Chuyên gia Kinh tế trưởng Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), để quá trình xử lý nợ xấu và thực hiện Nghị quyết 42 mang lại hiệu quả cao hơn, nhất là trong giai đoạn 2021-2025. Ông Lực cho rằng Quốc hội, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo các cơ quan liên quan, địa phương khẩn trương, xử lý dứt điểm những vướng mắc chính trong quá trình triển khai; đẩy nhanh, thực chất tiến trình cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, nâng cao năng lực tài chính – quản trị, tạo điều kiện để hệ thống các TCTD xử lý nợ xấu. Cùng với đó, Chính phủ cũng cần chỉ đạo sớm hoàn thiện Đề án cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2021-2025 nhằm tiếp tục hỗ trợ các tổ chức này trong việc xử lý hiệu quả nợ xấu. Cuối cùng, ông Lực cho rằng cần luật hoá Nghị quyết 42 để thúc đẩy tiến trình xử lý nợ xấu nhất là trong bối cảnh tiềm ẩn nợ xấu cao như hiện nay. Tuy nhiên, đối tượng tập trung vào các khoản nợ được hình thành trước khi Nghị quyết có hiệu lực (ngày 15/8/2017). Trong khi đó, nợ xấu là vấn đề liên tục, luôn hiện hữu của ngành ngân hàng.

"Nghị quyết 42 sẽ hết hiệu lực chỉ trong hơn 1 năm nữa, sẽ khiến áp lực xử lý nợ xấu của hệ thống các TCTD trong thời gian tới là rất lớn. Việc luật hóa xử lý nợ xấu cũng là tăng hiệu lực, hiệu quả của công tác thể chế, một trong ba đột phá chiến lược tiếp tục được Đại hội Đảng XIII lựa chọn, thông qua" TS Cấn Văn Lực nói.

Bà Trịnh Thị Ngân – Trưởng ban Cố vấn Hiệp hội Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa thành phố Hà Nội cho hay, hỗ trợ của Nhà nước rất nhiều, chúng tôi đánh giá cao Nghị quyết 42, giúp chúng tôi tái cơ cấu tài chính. Bản thân chúng tôi tự đánh giá được sức khỏe của mình, doanh nghiệp nào không tồn tại được phải giải thể. "Cảm ơn ngành ngân hàng trong những năm qua luôn đồng hành, từ chính sách ưu đãi đến chăm sóc khách hàng. Bài toán muôn thủa là tài sản thế chấp, rất mong ngành ngân hàng có những quyết sách tham mưu cho Chính phủ, Quốc hội", bà Trịnh Thị Ngân kiến nghị.

Ông Đoàn Văn Thắng – Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam - VAMC, cho biết, VAMC là doanh nghiệp, thực tế là công cụ của Nhà nước nhằm góp phần xử lý nhanh nợ xấu, lành mạnh hóa tài chính, giảm thiểu rủi

ro cho các TCTD, doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng tín dụng hợp lý nền kinh tế. Nghị quyết 42 có tác động lớn, sâu sắc đến các ngân hàng và tổ chức, trong đó có VAMC. Ngay sau khi có Nghị quyết 42, Chính phủ, Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước đã hỗ trợ tối đa cho hoạt động xử lý, thu hồi nợ của VAMC. Cho đến thời điểm hiện nay, có 21 TCTD đã tất toán dư nợ cho VAMC. Ông Thắng cho biết, Nghị quyết 42 ra đời, cùng với việc quy định về đấu giá tài sản, từ 2018 đến nay, VAMC đã bán đấu giá thành công gần 3.000 tỷ các khoản nợ và tài sản bảo đảm. Hiện tại, AMNC đã được Ngân hàng Nhà nước đồng ý xây dựng sàn giao dịch nợ xấu, khoảng đầu quý III/2021 sẽ ra đời. Ngoài ra, được phép Tổng thư ký Hiệp hội Ngân hàng, thành lập câu lạc bộ VAMC với 23 thành viên, tạo diễn đàn để các AMC lên tiếng, hướng tới các đơn vị tham gia thị trường mua bán nợ.

Dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng tới mọi hoạt động đời sống kinh tế - xã hội, nên không tránh khỏi những tác động liên quan đến xử lý nợ xấu.Tuy nhiên, TCTD vẫn cố gắng tiếp tục tập trung xử lý nợ xấu theo Nghị quyết số 42 về thí điểm xử lý nợ xấu của các TCTD và Chỉ thị số 01/CT-NHNN về tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành Ngân hàng. Cùng với triển khai ngay các biện pháp xử lý thu hồi nợ, VAMC và các TCTD cũng phối hợp với chính quyền địa phương hỗ trợ khách hàng mua hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan nhằm đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ; đồng thời, thực hiện việc trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ và đúng quy định.

Theo sbv.gov.vn.

Tổng thuật hội thảo

Trở lại trang đầu

2. Chia sẻ kinh nghiệm tái cơ cấu hệ thống ngân hàng.

Thời gian tổ chức: 30/06/2021

Hình thức: Trực tuyến

Đơn vị thực hiện: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; IFC

Nội dung hội thảo:

Sáng 30/6/2021, tại Hà Nội, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) phối hợp với Tổ chức Tài chính Quốc tế (IFC) tổ chức toạ đàm theo hình thức trực tuyến "Chia sẻ

kinh nghiệm tái cơ cấu hệ thống ngân hàng".

Toạ đàm do Phó Thống đốc Nguyễn Kim Anh và Ông Kyle Kelhofer - Giám đốc Quốc gia IFC đồng chủ trì; tham dự có đại diện Ủy ban Kinh tế Quốc hội cùng một số đơn vị NHNN và tổ chức tín dụng (TCTD) thành viên của tiểu ban chỉ đạo xây dựng Đề án cơ cấu lại hệ thống TCTD giai đoạn 2021-2025.

Tại buổi tọa đàm, Phó Thống đốc Nguyễn Kim Anh cho biết cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009 đã ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của các ngân hàng tại Việt Nam, hiệu quả hoạt động của nhiều ngân hàng giảm sút, nợ xấu tăng cao, tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động. Trong bối cảnh đó, NHNN đã triển khai chương trình cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của hệ thống TCTD cho giai đoạn 2011-2020; theo đó, tập trung vào việc giữ vững an toàn, ổn định của hệ thống ngân hàng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế, chính sách về xử lý các TCTD yếu kém, về xử lý nợ xấu và tài sản đảm bảo của các khoản nợ.

Sau 10 năm triển khai chương trình cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu, hệ thống TCTD ở Việt Nam đã hoạt động an toàn, lành mạnh hơn, tỷ lệ nợ xấu nội bảng được kiểm soát dưới mức 2%; quy mô, năng lực tài chính, năng lực quản trị, tính minh bạch trong hoạt động của các TCTD được nâng cao; khuôn khổ pháp lý về cơ cấu lại TCTD yếu kém và xử lý nợ xấu cơ bản được hoàn thiện; đã có 19 TCTD Việt Nam nằm trong danh sách Top 500 ngân hàng lớn và mạnh nhất châu Á - Thái Bình Dương xét về khả năng sinh lời lâu dài từ kinh doanh cốt lõi năm 2019; phần lớn TCTD tuân thủ yêu cầu về vốn theo phương pháp tiêu chuẩn của Basel II...

Tuy nhiên, theo đánh giá của một số tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế, mức đệm vốn của hệ thống TCTD Việt Nam còn mỏng, một số TCTD hoạt động yếu kém tiềm ẩn rủi ro, ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đang tác động tiêu cực đến hiệu quả hoạt động và an toàn của các ngân hàng. Do đó, để tăng cường năng lực cạnh tranh, khả năng hội nhập quốc tế của các ngân hàng Việt Nam, các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đã khuyến nghị Chính phủ, NHNN Việt Nam cần tiếp tục triển khai việc cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của hệ thống TCTD trong giai đoạn 2021-2025.

Tại buổi tọa đàm, các chuyên gia của IFC đã chia sẻ kinh nghiệm cơ cấu lại hệ thống ngân hàng tại một số quốc gia và từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Những

thông tin thu được từ buổi Tọa đàm này là nguồn tài liệu tham khảo quan trọng giúp các thành viên của tiểu ban chỉ đạo xây dựng Đề án cơ cấu lại hệ thống TCTD giai đoạn 2021-2025 có thêm định hướng trong quá trình cơ cấu lại hệ thống TCTD gắn với xử lý nợ xấu ở Việt Nam cho giai đoạn 2021-2025. Từ kết quả buổi tọa đàm ngày hôm nay, IFC sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ với NHNN, Cơ quan thanh tra giám sát ngân hàng nhằm hỗ trợ thiết thực, có hiệu quả đối với các vấn đề, nội dung hai bên quan tâm trong thời gian tới.

Theo sbv.gov.vn.

Tổng thuật hội thảo

Trở lại trang đầu

ẤN PHẨM KHOA HỌC THÁNG 06-2021

1. Bộ 3 cuốn sách về Tài chính vi mô: (i) Tài Chính Vi Mô - Phát Triển - Hiệu Quả - Bền Vững; (ii) Tài Chính Vi Mô - Hoạt Động Và Mô Hình Định Lượng; (iii) Tài Chính Vi Mô - Chỉ Số Đánh Giá Và Quan Hệ Tương Tác

Nguồn: NXB Kinh Tế TP.HCM

Tác giả: TS. Hà Văn Dương

Giới thiệu ấn phẩm:

Tài chính vi mô là một trong những kênh tiếp cận dịch vụ tài chính cho người nghèo và thu nhập thấp, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Để góp phần nghiên cứu và học tập về TCVM, việc biên soạn nội dung sách được tập hợp từ nhiều nguồn và kết quả nghiên cứu, tham luận tại các hội thảo về TCVM. Nội dung bộ sách được chia thành 3 cuốn sách bao gồm: (i) Tài Chính Vi Mô - Phát Triển - Hiệu Quả - Bền Vững; (ii) Tài Chính Vi Mô - Hoạt Động Và Mô Hình Định Lượng; (iii) Tài Chính Vi Mô - Chỉ Số Đánh Giá Và Quan Hệ Tương Tác.

Trong đó tập 1 có tựa đề: Tài Chính Vi Mô - Phát Triển - Hiệu Quả - Bền Vững bao gồm 10 chương, trình bày chi tiết về các hoạt động, sản phẩm của TCVM, các loại hình tổ chức tài chính vi mô, các tiêu chí đánh giá sự hiệu quả và bền vững của hoạt động TCVM, các nhân tố tác động tới hoạt động và sự phát triển của TCVM, các quy định quản lý hoạt động TCVM tại Việt Nam và một số tiêu chuẩn tại các nước khác để người học và đọc giả thuận tiện áp dụng lý luận và phân tích về TCVM trong thực tiễn.

Tập 2 có tựa đề Tài Chính Vi Mô - Hoạt Động Và Mô Hình Định Lượng bao gồm các nội dung sau:

PHẦN 1. CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VI MÔ

Chương 1. Tổng quan về các chỉ số đánh giá hoạt động tài chính vi mô

Chương 2. Chất lượng danh mục cho vay

Chương 3. Năng suất và hiệu quả quản lý chi phí hoạt động và chi phí cho vay

Chương 4. Quản lý thanh khoản và chi phí tài chính

Chương 5. Hiệu quả hoạt động tài chính vi mô

Chương 6. Bền vững tài chính vi mô

PHẦN 2. CÁC MỐI QUAN HỆ TƯƠNG TÁC TRONG HOẠT ĐỘNG TÀI

CHÍNH VI MÔ

Chương 7. Năng suất và hiệu quả tài chính

Chương 8. Năng suất và hiệu quả xã hội

Chương 9. Năng suất và bền vững tài chính

Chương 10. Năng suất và tăng trưởng tín dụng

Chương 11. Hiệu quả tài chính và bền vững hoạt động

Chương 12. Hiệu quả xã hội và bền vững tài chính

Chương 13. Khả năng sinh lời và bền vững hoạt động

Chương 14. Chất lượng tín dụng và bền vững tài chính

Chương 15. Chất lượng tín dụng và khả năng sinh lời

Chương 16. Chất lượng danh mục cho vay và tăng trưởng tín dụng

Tập 3 có tựa đề Tài Chính Vi Mô - Chỉ Số Đánh Giá Và Quan Hệ Tương Tác, nội dung sách phân tích phân khúc thị trường của tài chính vi mô và các mô hình định lượng về mối quan hệ giữa các yếu tố tác động tới hoạt động tài chính vi mô:

PHẦN I. HOẠT ĐỘNG VÀ PHÂN ĐOẠN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH VI MÔ Nội

Chương 1: Tổng quan về hoạt động và thị trường mục tiêu của hoạt động tài chính vi mô

Chương 2: Tài chính vi mô cho người nghèo

Chương 3: Tài chính vi mô cho khách hàng trẻ tuổi

Chương 4: Tài chính vi mô cho khách hàng phụ nữ

Chương 5: Tài chính vi mô trong nông nghiệp

Chương 6: Tài chính vi mô tại nông thôn

PHẦN II. MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG TRONG TÀI CHÍNH VI MÔ

Chương 7: Tăng trưởng tín dụng và bền vững hoạt động

Chương 8: Năng suất và khả năng sinh lời

Chương 9: Quy mô tín dụng và bền vững tài chính

Chương 10: Tăng trưởng tín dụng và khả năng sinh lời

Chương 11: Đo lường sự hài lòng của khách hàng đối với các dịch vụ tài chính vi mô

Chương 12: Năng suất và hiệu quả xã hội

Viện Chiến lược Ngân hàng hân hạnh giới thiệu đến bạn đọc bộ sách này!

Giới thiệu sách tập 1

Giới thiệu sách tập 2

Giới thiệu sách tập 3

Trở lại trang đầu